

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông
môn Tiếng Hàn và Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025”;

Căn cứ biên bản của Hội đồng thẩm định Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn, Tiếng Đức ngoại ngữ 1, hệ 10 năm được thành lập theo Quyết định số 4330/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn và Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo có cơ sở giáo dục thực hiện thí điểm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng (để chỉ đạo);
- Ban Quản lý Đề án NNQG 2020 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTrH.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG HÀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **712** /QĐ-BGDĐT ngày **05** tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*

Hà Nội - 2021

MỤC LỤC

	Trang
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu cụ thể	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	7
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	9
1. Nội dung khái quát	9
2. Nội dung cụ thể	28
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	47
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	50
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	52


Chuyên viên phụ trách

Nguyễn Thị Thu Hà

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12. Bên cạnh việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn, môn học này còn trang bị kiến thức và kĩ năng học tập ngoại ngữ nói chung, giúp cho học sinh có thể vận dụng ngoại ngữ một cách có hiệu quả trong giao tiếp, học tập, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trong quá trình hội nhập quốc tế của đất nước.

Môn Tiếng Hàn đem lại cho học sinh một ngoại ngữ mới, một công cụ quan trọng để các em có thể giao tiếp, trao đổi thông tin với người Hàn, tìm hiểu về đất nước Hàn Quốc, so sánh với Việt Nam, góp phần tăng cường quan hệ hiểu biết giữa hai dân tộc, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hình thành ý thức công dân toàn cầu. Thông qua việc học tiếng Hàn và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh sẽ càng hiểu rõ hơn, thêm yêu quý hơn ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc mình. Ngoài ra, với tư cách là một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Hàn còn có liên quan và tác động qua lại với một số môn học khác như: Ngữ văn, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí...

Nội dung cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* bao gồm các chủ điểm, chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp vào quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết cơ bản. Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN)*. Cụ thể là học sinh kết thúc lớp 6 đạt Bậc 1, kết thúc cấp trung học cơ sở (lớp 9) đạt Bậc 2, kết thúc cấp trung học phổ thông (lớp 12) đạt Bậc 3. Tổng thời lượng chương trình là 1155 tiết (mỗi tiết 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập và kiểm tra đánh giá. Thời lượng tương đương với Bậc 1, Bậc 2 và Bậc 3 lần lượt là 420 tiết, 420 tiết và 315 tiết.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:



Ở cấp tiểu học (từ lớp 3 - lớp 5), việc dạy học tiếng Hàn giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cơ bản thông qua bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong đó chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng Nghe và Nói.

Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học tiếng Hàn tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội Hàn Quốc và các quốc gia trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học tiếng Hàn giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn dựa trên nền tảng chương trình Tiếng Hàn đã được học ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng để học tập suốt đời, phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn- ngoại ngữ 1, hệ 10 năm* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình. Ngoài ra, chương trình còn tuân thủ theo định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* được thiết kế dựa trên các cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hóa Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* được xây dựng trên cơ sở hệ thống chủ điểm, chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh những đặc trưng văn hoá dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai giảng dạy theo hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình, giáo viên có thể cung cấp thêm cho học sinh kiến thức bổ sung cho các môn học khác ở mức độ phù hợp nhất định.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* được thiết kế theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện bằng việc quy định các yêu cầu cần đạt được về năng lực giao tiếp (Nghe, Nói, Đọc, Viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Hàn giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông. Sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học tiếng Hàn đa dạng của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, mang tính chất mở để tạo điều kiện cho tác giả biên soạn sách giáo khoa và giáo viên giảng dạy có thể phát huy tính chủ động, sáng tạo khi triển khai thực hiện Chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* cung cấp cho học sinh kiến thức, giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn thông qua các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

1.2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* giúp học sinh có được hiểu biết khái quát về đất nước, con người và văn hoá của Hàn Quốc cũng như các quốc gia và các nền văn hóa khác có liên quan. Qua đó hình thành ở học sinh những thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với ngôn ngữ, văn hóa và con người của các quốc gia khác trên thế giới.

1.3. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn còn góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết mang tính hướng nghiệp như: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Hàn cấp tiểu học, học sinh đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 1 theo KNLNNVN, cụ thể như sau:

- *Về kiến thức:* Cung cấp kiến thức cơ bản về tiếng Hàn bao gồm Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp; thông qua các bài học tiếng Hàn, học sinh bước đầu quan tâm, có những hiểu biết mới mẻ, thú vị về một số đặc điểm của đất nước, con người và văn hoá của Hàn Quốc.
- *Về kỹ năng:* Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Hàn thông qua bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, trong đó chú trọng tới hai kỹ năng Nghe và Nói.
- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực, hứng thú đối với việc học tiếng Hàn; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc; bước đầu hình thành cách học tiếng Hàn hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học tiếng Hàn ở các bậc học cao hơn cũng như học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Hàn cấp trung học cơ sở, học sinh đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 2 theo KNLNNVN, cụ thể như sau:

- *Về kiến thức:* Có kiến thức cơ bản về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp của tiếng Hàn, có những hiểu biết chung về đất nước, con người và văn hoá của Hàn Quốc thông qua tiếng Hàn, có những so sánh ban đầu về hai nền văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc cũng như nâng cao hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.
- *Về kỹ năng:* Sử dụng được tiếng Hàn ở cả bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, có thể trực tiếp tham gia giao tiếp bằng tiếng Hàn trong những tình huống giao tiếp cơ bản của sinh hoạt hàng ngày.



- *Về thái độ*: Có thái độ học tập tích cực, yêu thích đối với môn tiếng Hàn, có phương pháp học tập hiệu quả; biết tôn trọng, tiếp nhận giá trị văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc khác.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Hàn cấp trung học phổ thông, học sinh đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 3 theo KNLNNVN, cụ thể như sau:

- *Về kiến thức*: Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Hàn, bao gồm Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp; thông qua môn học tiếng Hàn có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc, diễn giải, trình bày được cơ bản một số những giá trị văn hóa của Việt Nam bằng tiếng Hàn.

- *Về kỹ năng*: Sử dụng tương đối thành thạo tiếng Hàn như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ngôn ngữ với những chủ đề quen thuộc có liên quan đến cuộc sống hàng ngày, nhà trường, môi trường xã hội ... Sử dụng tiếng Hàn để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông; biết áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để nâng cao hiệu quả, tiết kiệm thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

- *Về thái độ*: Có thái độ tích cực, yêu thích đối với môn học và việc học tiếng Hàn, bước đầu biết sử dụng tiếng Hàn để tìm hiểu các môn học khác ở bậc phổ thông.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm) và các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo).



2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hóa, con người của Hàn Quốc; góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng cấp học, bậc học).

2.1. Cấp tiểu học

- Sau khi học xong môn Tiếng Hàn cấp tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc hàng ngày; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp đơn giản; có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin cơ bản về bản thân như gia đình, nơi sinh sống, bạn bè, ... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

- Cuối mỗi cấp học, học sinh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Hàn Quốc; có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Hàn; biết tự hào, yêu quý và trân trọng ngôn ngữ và nền văn hoá của dân tộc mình; phát triển các phẩm chất như yêu thương, tôn trọng bản thân, bạn bè, gia đình, môi trường, chăm chỉ và trung thực.

2.2. Cấp trung học cơ sở

- Sau khi học xong môn Tiếng Hàn cấp trung học cơ sở, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên trong những tình huống giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm, ...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, cuộc sống xung quanh và những vấn đề quen thuộc”.

- Cuối mỗi cấp học, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá Hàn Quốc; có thái độ tích cực, hứng thú đối với việc học tiếng Hàn; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương gia đình, yêu nước, yêu thiên nhiên và bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.



2.3. Cấp trung học phổ thông

- Sau khi học xong môn Tiếng Hàn cấp trung học phổ thông, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay diễn ngôn chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như trường học, giải trí, ... Có thể giao tiếp, xử lý bằng tiếng Hàn ở các tình huống giao tiếp phổ biến. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc chủ đề mà cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự việc, ước mơ, hy vọng và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

- Thông qua môn Tiếng Hàn, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của Hàn Quốc; hiểu và tôn trọng sự đa dạng, sự khác biệt của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu có thể so sánh, đối chiếu với các giá trị văn hoá của Việt Nam bằng tiếng Hàn; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn* trang bị cho người học kiến thức tiếng Hàn ở trình độ bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tương đương với trình độ B1 của *Khung tham chiếu châu Âu về Ngoại ngữ* (CEFR) và trình độ tiếng Hàn TOPIK II (bậc 3) của *Kì thi đánh giá năng lực tiếng Hàn* (TOPIK). Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn ở trình độ trung cấp 1 (tương đương với bậc 3/6), có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn trong hầu hết các tình huống giao tiếp xảy ra, tạo nền tảng để người học chủ động sử dụng tiếng Hàn thành thạo trong học tập và sinh hoạt, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm

Nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với mỗi cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở mỗi cấp học, theo hướng “đồng tâm xoắn ốc” nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên của các chủ điểm có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng

nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu về việc hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Chương trình tập trung vào 4 chủ điểm lớn, gần gũi, quen thuộc với học sinh, đó là: Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □), Nhà trường (□ □), Môi trường – Thiên nhiên (□ □ - □ □), Văn hóa – Xã hội (□ □ - □ □). Bốn chủ điểm này được cụ thể hóa thành các chủ đề tương ứng, căn cứ theo các yêu cầu về kỹ năng giao tiếp, năng lực hành động và tâm sinh lý của lứa tuổi học sinh.

1.1.2. Hệ thống chủ đề

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt học tập của học sinh. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hóa, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp được quy định cho mỗi cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là mẫu bố cục chủ đề theo các chủ điểm ở ba cấp học để người đọc tiện hình dung và có cái nhìn tổng quát về chương trình.

❖ Cấp tiểu học

Chủ điểm	Chủ đề
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Chào hỏi, làm quen (□ □) - Giới thiệu bản thân em (□ □ □) - Gia đình của em (□ □ □) - Ngôi nhà của em (□ □ □)

	- Hoạt động hàng ngày (☐ ☐) - Thói quen, sở thích của em (☐ ☐ ☐) - Phương tiện giao thông (☐ ☐)
Nhà trường (☐)	- Trường học của em (☐ ☐) - Lớp học của em (☐ ☐) - Đồ dùng học tập (☐ ☐) - Thời khóa biểu và các môn học (☐ ☐ ☐) - Hoạt động ở trường (☐ ☐) - Bạn bè của em (☐ ☐) - Thầy cô giáo của em (☐ ☐ ☐)
Môi trường – Thiên nhiên (☐ – ☐ ☐)	- Bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông) (☐ ☐) - Các hiện tượng thời tiết cơ bản (mây, mưa, nắng, gió, bão...) (☐ ☐ ☐) - Động vật (☐) - Thực vật (☐ ☐) - Màu sắc (☐)

Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Âm thực (□ □) - Trang phục (□ □) - Trò chơi (□)
----------------------------------	---

❖ Cấp trung học cơ sở

Chủ điểm	Chủ đề
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Mua sắm (□ □) - Hoạt động giải trí 1 (□ □ 1) - Hoạt động sở thích (□ □ □ □) - Hoạt động cuối tuần (□ □ □) - Thói quen sinh hoạt (□ □ □) - Sức khỏe 1 (□ 1) - Giao thông (□)
	- Hoạt động ngoại khóa (□ □ □) - Phương pháp học tập (□ □ □ □)

Nhà trường ()	- Môn học yêu thích () - Thành tích học tập () - Thi, kiểm tra 1 () - Kì nghỉ ()
Môi trường – Thiên nhiên (–)	- Danh lam thắng cảnh () - Du lịch () - Bảo vệ môi trường () - Hoạt động trải nghiệm () - Nông thôn và thành thị () - Các thành phố trên thế giới ()
Văn hoá – Xã hội	- Điện ảnh () - Thể thao () - Thời trang () - Tin tức thời sự ()

(□ □ - □ □)	- Ngày lễ, Tết (□ □ / □ □) - Phong tục, tập quán (□ □)
--------------	--

❖ Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Chủ đề
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Cuộc sống gia đình (□ □ □) - Sức khỏe (2) - Hoạt động giải trí (2) (□ □ □ 2) - Diện mạo, tính cách (□ □ , □) - Năng lực () - Ước mơ ()
Nhà trường (□)	- Hệ thống giáo dục (□ □) - Thi, kiểm tra 2 (□ □ 2) - Du học (□ □) - Định hướng nghề nghiệp (□ □) - Tốt nghiệp và chọn nghề (□ □ □ □ □ □)

Môi trường – Thiên nhiên (□ □ – □ □ □)	- Tài nguyên thiên nhiên (□ □ □ □) - Thiên tai (□ □ – □ □ □) - Di sản văn hóa thế giới (□ □ □ □ □) - Đặc điểm địa lí của Hàn Quốc (có liên hệ với Việt Nam) (□ □ □ □ □ – □ □ □ □ □) - Biến đổi khí hậu (□ □ □ □) - Cuộc sống xanh (□ □ □ □)
Văn hoá – Xã hội (□ □ □ – □ □ □)	- Mạng xã hội (□ □ □ □ □) - Các vấn đề xã hội (□ □ □ □ □) - Ý thức nơi công cộng (□ □ □ □) - Lễ hội (□ □ □) - Việt Nam và các tổ chức quốc tế (□ □ □ □ □) - Hoạt động tình nguyện (□ □ □ □ □) - Cuộc sống tương lai (□ □ □ □ □)

Handwritten signature/initials

1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (Nghe, Nói, Đọc, Viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh phù hợp với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn*, năng lực giao tiếp được bồi dưỡng/ hình thành để đạt được các kĩ năng và nhiệm vụ giao tiếp cụ thể như:

– *Thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội*: chào hỏi, giới thiệu bản thân và người khác, làm quen, hỏi thăm sức khỏe, hẹn gặp, mời, xin lỗi, cảm ơn, bày tỏ sự cảm thông, hỏi thăm,...

– *Tìm hiểu thông tin và truyền đạt thông tin*: hỏi và cung cấp thông tin cơ bản (về tên, thời tiết, ngày tháng, số điện thoại, chỉ đường,...), hỏi thông tin và miêu tả về người (đặc điểm về diện mạo, tính cách, sở thích,...), hỏi và trả lời thông tin về hoạt động, sự kiện (thời gian, địa điểm, diễn biến sự việc,...), hỏi thông tin và trả lời về đặc điểm của sự vật (giá cả, màu sắc, kích thước,...).

– *Thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm*: diễn đạt sự vui mừng, nỗi lo lắng, sự ngạc nhiên,...; bày tỏ quan điểm đồng tình/ phản đối, sự quan tâm/ không quan tâm, sự hưởng ứng/ không hưởng ứng, sự hài lòng/ không hài lòng, thiện cảm/ không thiện cảm,...

Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho từng cấp học:

1.2.1. Cấp tiểu học

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Chào hỏi và tạm biệt - Cảm ơn - Xin lỗi - Giới thiệu (về mình, về người khác)

	- Hỏi và xác định các bộ phận cơ thể - Hỏi và trả lời về ngày tháng - Hỏi và trả lời về thời gian (các buổi trong ngày) - Hỏi và trả lời về bạn bè - Hỏi và trả lời về sở thích - Nêu tên quốc gia và quốc tịch - Hỏi và trả lời về các phương tiện giao thông
Nhà trường (□)	- Hỏi và trả lời về trường học (địa điểm, tên trường, đồ dùng học tập, môn học, ...) - Mô tả đơn giản về vị trí, số lượng, tính chất, đặc điểm của sự vật và người - Hỏi và định danh các vật cụ thể, đơn giản - Hỏi và trả lời về các hoạt động học tập và giải trí ở trường - Hỏi và trả lời về một người/ vật/ sự kiện yêu thích - Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên của hành động - Hành động xin phép và đề xuất các yêu cầu đơn giản - Diễn đạt và hỏi đáp các mệnh lệnh phổ biến trong lớp học - Hỏi và trả lời ai đang làm gì

Môi trường – Thiên nhiên (□ – □ □)	- Hỏi và trả lời về một số loài động vật - Hỏi và trả lời về một số loài thực vật - Hỏi và trả lời về các mùa trong năm - Hỏi và trả lời về các hiện tượng thời tiết - Hỏi và trả lời về một số màu sắc cơ bản
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Hỏi và trả lời về âm thực Hàn Quốc - Hỏi và trả lời về trang phục truyền thống - Hỏi và trả lời về các trò chơi dân gian

1.2.2. Cấp trung học cơ sở

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Hỏi và trả lời về địa điểm - Hỏi và trả lời về thời gian - Hỏi và trả lời về khoảng cách - Đưa ra chỉ dẫn về phương hướng
Nhà trường	- Miêu tả hoạt động yêu thích ở trường - Miêu tả trải nghiệm đơn giản

(□)	- Nói về các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi - Viết các văn bản đơn giản (lời nhắn, ghi chép, thiệp mời, ...)
Môi trường – Thiên nhiên (□ – □ □)	- Hỏi và miêu tả những địa danh nổi tiếng - Diễn đạt sự đồng ý/ không đồng ý và giải thích lí do - Đưa ra lời khuyên đơn giản - Miêu tả và so sánh một kỳ quan, thảo luận cách thức bảo vệ, bảo tồn các kỳ quan - Giới thiệu con người và địa điểm du lịch tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới - Miêu tả lịch trình của một chuyến du lịch - Nói về các vấn đề môi trường và cách thức bảo vệ môi trường
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Hỏi và trả lời về những bộ phim yêu thích - Hỏi và trả lời về những môn thể thao yêu thích - Hỏi và trả lời về thời trang - Hỏi và trả lời về các tin tức thời sự - Hỏi và trả lời về các phong tục, tập quán

1.2.3. Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Nói về cuộc sống gia đình - Thảo luận về chế độ ăn uống lành mạnh - Hỏi và đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp - Hỏi và trả lời về khả năng, ước mơ - Miêu tả một người cụ thể (ngoại hình, tính cách, năng lực...)
Nhà trường (□)	- Hỏi và trả lời về kế hoạch du học - Đọc hiểu một bài viết về các cơ hội học đại học - Hỏi và trả lời về định hướng nghề nghiệp trong tương lai - Viết/ điền các biểu mẫu đơn giản (biểu mẫu đăng kí khóa học, mẫu đơn xin việc làm, ...) - Giới thiệu về các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam và Hàn Quốc
	- Nói và viết về các vấn đề môi trường, giải pháp bảo vệ môi trường tự nhiên - Viết giới thiệu để quảng bá du lịch sinh thái

Môi trường – Thiên nhiên (□ – □ □)	- Nói về ảnh hưởng từ hoạt động của con người đến môi trường - Đọc hiểu một văn bản về các mối đe dọa đối với môi trường tự nhiên - Viết một đoạn văn đơn giản về một địa danh nổi tiếng
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Nói về công nghệ và cuộc sống - Viết về cách thức sử dụng mạng Internet - Trình bày dự đoán về những thành phố trong tương lai - Thảo luận về phong tục truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc - Nói về các loại hình dịch vụ công cộng - Nói về các hoạt động tình nguyện

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* gồm kiến thức về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp được xác định theo từng trình độ, cụ thể:

– Từ vựng: Số lượng từ vựng cần đạt được trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* là khoảng 600 từ ở Bậc 1, 800 từ ở Bậc 2 và 700 từ ở Bậc 3.

– Ngữ pháp: Nội dung ngữ pháp bao gồm những ngữ pháp sơ cấp ứng với trình độ Bậc 1 và Bậc 2, ngữ pháp trung cấp ứng với trình độ Bậc 3. Các dạng thức ngữ pháp cần được đưa vào từng bậc trình độ theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp.

– Ngữ âm: Nội dung ngữ âm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* bao gồm các nguyên âm, phụ âm, nguyên âm đôi, phụ âm căng, phụ âm cuối, các quy tắc phát âm cơ bản như hiện tượng nối âm, một số hiện tượng biến âm, một số âm đặc biệt v.v... Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình bao gồm:

1.3.1. Cấp tiểu học

Ngữ âm	Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm: - Cấu tạo của chữ Hangeul, các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Hàn - Phụ âm cuối - Âm thường, âm căng, âm bật hơi - Hiện tượng nối âm
Từ vựng	Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ thông dụng, đơn giản, cụ thể ở Bậc 1 trong tiếng Hàn phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp tiểu học khoảng 600 từ.
Ngữ pháp	Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các đơn vị và cấu trúc ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1 như quy tắc cấu tạo câu cơ bản trong tiếng Hàn (động từ làm vị ngữ luôn đứng ở cuối câu, hiện tượng chắp dính), tiểu từ chỉ cách, một số đuôi từ kết thúc cơ bản, tiểu từ bổ trợ, số từ, một số cấu trúc liên kết đơn giản, thời thể, một số động từ bất quy tắc, một số đuôi kết thúc câu (theo cách nói lịch sự) v.v...



1.3.2. Cấp trung học cơ sở

Ngữ âm	Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm: hiện tượng biến đổi âm thông dụng, một số âm đặc biệt, ngữ điệu câu cơ bản.
Từ vựng	Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở bao gồm những từ thông dụng được thể hiện trong hai lĩnh vực ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ kính ngữ, một số thành ngữ thông dụng... Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 từ ở Bậc 2 (không bao gồm các từ đã học ở tiểu học).
Ngữ pháp	Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và bao gồm các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2 như câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, câu ghép đơn giản, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ, câu so sánh, phỏng đoán, giả định...

1.3.2. Cấp trung học phổ thông

Ngữ âm	Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: hiện tượng biến đổi âm, một số âm đặc biệt, ngữ điệu câu.
Từ vựng	Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông bao gồm những từ thông dụng được thể hiện trong hai lĩnh vực ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học phổ thông khoảng 700 từ ở Bậc 3 (không bao gồm các từ đã



học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở). Sau khi học xong chương trình phổ thông, số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 2100 từ.

Ngữ pháp Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, bao gồm các đơn vị và cấu trúc ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3 như mệnh đề quan hệ, câu điều kiện, câu chủ động, câu bị động, câu trực tiếp, câu gián tiếp, câu ghép, câu phức, liên từ...

1.4. Kiến thức văn hóa

Kiến thức văn hoá trong chương trình gồm những hiểu biết cơ bản về văn hoá Hàn Quốc, phù hợp với đặc điểm tâm lí của lứa tuổi học sinh phổ thông, khơi gợi hứng thú của người học. Những kiến thức văn hoá này chủ yếu là những nội dung thường gặp trong cuộc sống hằng ngày: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, ẩm thực, du lịch, giải trí,... Đây là những nội dung mang tính chất gợi ý và có thể được sửa đổi, bổ sung trong khi biên soạn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo sau này.

** Nhóm kiến thức văn hóa theo chủ đề về Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □):*

- Cách chào hỏi của người Hàn Quốc
- Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc
- Hoạt động cuối tuần của người Hàn Quốc
- Cách diễn đạt thời gian, ngày, tháng của người Hàn Quốc
- Cách viết địa chỉ của người Hàn Quốc
- Hoạt động người Hàn Quốc ưa thích
- Ngày lễ, ngày kỉ niệm ở Hàn Quốc
- Phương tiện giao thông ở Hàn Quốc

- Văn hoá giao tiếp của người Hàn Quốc
- Một số qui tắc ứng xử nơi công cộng của người Hàn Quốc
- Điểm hẹn của người Hàn Quốc
- Mua sắm ở Hàn Quốc
- Hoạt động giữ gìn sức khoẻ của người Hàn Quốc

** Nhóm kiến thức văn hóa theo chủ đề về Trường học (□ □):*

- Nghề nghiệp người Hàn Quốc yêu thích
- Giáo dục ở Hàn Quốc

** Nhóm kiến thức văn hóa theo chủ đề về Môi trường thiên nhiên (□ □ – □ □):*

- Bốn mùa ở Hàn Quốc
- Địa điểm du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc
- Bảo vệ môi trường ở Hàn Quốc

** Nhóm kiến thức văn hóa theo chủ đề về Văn hóa – Xã hội (□ □ – □ □):*

- Cách xưng hô trong gia đình người Hàn Quốc
- Cách biểu hiện thái độ khi cảm ơn, xin lỗi của người Hàn Quốc
- Văn hoá ẩm thực của người Hàn Quốc
- Quan niệm về chữ số của người Hàn Quốc
- Nhà ở của người Hàn Quốc
- Tiệc tân gia ở Hàn Quốc
- Gia đình của người Hàn Quốc (gia đình đa thế hệ, gia đình hạt nhân,...)
- Thời trang của Hàn Quốc

- Văn hoá email và tin nhắn điện thoại của người Hàn Quốc
- Đặc điểm về tính cách của người Hàn Quốc
- Phim ảnh Hàn Quốc
- Làn sóng văn hoá Hàn Quốc – Hallyu

2. Nội dung cụ thể

Bậc 1.1: Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Chào hỏi, làm quen (□ □) - Giới thiệu bản thân em (□ □) ...	Các chủ đề trong chương trình đều được phản ánh đầy đủ thông qua bốn kỹ năng giao tiếp Nghe, Nói, Đọc, Viết. Nghe: – Nghe hiểu được các từ ngữ đơn giản và thông dụng (ví dụ “chào hỏi”, “cảm ơn”, “xin lỗi”, “có”, “không”, tên gọi một số đồ vật quen thuộc trong lớp học,...). – Nghe hiểu một số mẫu câu đơn giản về làm quen, giới thiệu (câu chào thông dụng, giới thiệu tên, giới thiệu quốc tịch, giới thiệu nghề nghiệp). – Nghe hiểu khi người khác tự giới thiệu và rút ra được những thông tin đơn giản như: tên, quốc tịch, nghề nghiệp của họ,... – Nghe hiểu được một số mệnh lệnh đơn giản trong lớp học. Nói: – Nói được các từ, cụm từ và câu đơn giản.	Ngữ âm: – Nhận biết và phân biệt được các nguyên âm đơn (□ □). – Có thể phát âm các nguyên âm đơn ở mức độ hiểu được. – Nhận biết được sự khác nhau giữa nguyên âm đơn (□ □) và nguyên âm đôi (□ □ □ □). – Nhận biết được phụ âm thường (□ □), phụ âm căng (□ □), phụ âm bật hơi (□ □) và phát âm tương đối chính xác các phụ âm này. – Hiểu được cách cấu tạo âm tiết của tiếng Hàn.
Nhà trường (□ □)	- Trường học của em (□ □) - Lớp học của em (□ □)		
Môi trường Thiên nhiên (□ □ – □ □ □)	- Bốn mùa trong năm (□ □) ...		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Âm thực (□ □) ...	– Giới thiệu đơn giản về bản thân (tên, quốc tịch, nghề nghiệp,...). – Giới thiệu đơn giản về thành viên trong gia đình, bạn bè (tên, quốc tịch, nghề nghiệp,...). – Hỏi và trả lời về các thông tin đơn giản về bản thân (tên, quốc tịch, nghề nghiệp,...). – Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bốn mùa, tên các món ăn... – Hỏi và trả lời khi thăm hỏi về sức khỏe với các từ đơn giản. – Hỏi và trả lời về tên của địa điểm, đồ vật quen thuộc ở trường, lớp. Đọc: – Đọc hiểu được câu chào, câu làm quen, giới thiệu (họ tên, quốc tịch, nghề nghiệp,...). – Đọc hiểu được đoạn hội thoại ngắn (từ 2-3 lượt thoại), đoạn văn đơn giản (khoảng 30 - 50 chữ) về chủ đề giới thiệu, làm quen (hiểu được tình huống, rút ra được những thông tin chính: họ tên, quốc tịch, nghề nghiệp,...). – Đọc hiểu được đoạn hội thoại ngắn (từ 2-3 lượt thoại) có nội dung hỏi và trả lời về tên các đồ vật quen thuộc trong lớp học. – Đọc hiểu được đoạn văn ngắn (khoảng 30 - 50 chữ) giới thiệu đơn giản về bốn mùa, các món ăn...	– Nhận biết được các phụ âm xuất hiện ở vị trí phụ âm cuối (□ □) trong âm tiết. Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 3. Ngữ pháp: – Nhận biết và sử dụng được đại từ nhân xưng (, □ , □ □ , ...). – Nhận biết và sử dụng được đại từ chỉ định (□ , , □ ...). – Nhận biết và sử dụng được cấu trúc danh từ, cụm danh từ kết hợp □ (là). – Làm quen với tiểu từ bổ trợ □ / trong cách diễn đạt “Ai/Cái gì + là + Danh từ”. – Nhận biết và sử dụng được mẫu câu nghi vấn và trần thuật thông dụng liên quan đến chủ đề chào hỏi, làm quen, giới thiệu. – Nhận biết và sử dụng được đuôi kết thúc câu trần thuật

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
		Viết: - Có thể tô/viết lại các chữ cái và các từ theo mẫu cho sẵn. - Nhận biết và viết đúng qui tắc viết của chữ cái tiếng Hàn (chữ Hangeul): theo thứ tự trên, dưới, trái, phải. - Có thể viết được các từ, cụm từ quen thuộc về chủ đề làm quen, giới thiệu (họ tên, quốc tịch, câu chào câu hỏi và trả lời về tên của đồ vật,...). - Có thể điền thông tin đơn giản như tên, quốc tịch, nghề nghiệp... vào bảng theo mẫu.	thông dụng (- /□ , - □ /□ /□ □). - Nhận biết và sử dụng được cấu trúc phủ định danh từ, cụm danh từ kết hợp -□ / □ (không phải là).

Bậc 1.2: Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Gia đình, bạn bè của em (□ , □ □) - Ngôi nhà của em (□ □)	Nghe: - Nghe hiểu được những câu ngắn, đơn giản giới thiệu về gia đình, bạn bè, nơi ở... - Nghe hiểu một số câu đơn giản, miêu tả vị trí của người/ sự vật (có hay không có cái gì ở đâu). - Nghe hiểu được một số câu giới thiệu về các bộ phận cơ thể.	Ngữ âm: - Nhận biết được phụ âm thường, phụ âm căng, phụ âm bật hơi trong các âm tiết xuất hiện trong câu. - Hiểu được qui tắc phát âm của các phụ âm cuối, bao gồm 7 phụ âm cơ bản là , , , , , , .

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
Nhà trường (□ □)	- Đồ dùng học tập (□ □) - Thời khóa biểu và các môn học (□ □ □ □)	- Nghe hiểu được các câu đơn giản giới thiệu về nội dung thuộc chủ đề của chương trình (hiện tượng thời tiết, trang phục truyền thống...) Nói: - Nói được câu ngắn, đơn giản trong các tình huống giới thiệu, miêu tả (gia đình, bạn bè, vị trí của sự vật, địa điểm quen thuộc,...). - Nói được câu đơn giản giới thiệu các bộ phận cơ thể. - Liệt kê được các đồ dùng học tập hay các môn học trong chương trình... - Mô tả được các hiện tượng thời tiết quen thuộc bằng các câu đơn giản... Đọc: - Đọc hiểu được câu văn ngắn, đơn giản về các chủ đề trong nội dung chương trình (giới thiệu gia đình, bạn bè, trường lớp...).	, . Ví dụ □ □ → [□ □], → [], → []... và phát âm ở mức độ hiểu được. - Nhận biết được hiện tượng nối âm (□ □) đơn giản khi phụ âm cuối của âm tiết trước nối với nguyên âm đầu của âm tiết sau như [□ □ → □], [□ □ → □ □], [□ □ □ → □ □]... và có thể phát âm ở mức độ hiểu được. - Nhận biết được quy tắc phát âm các phụ âm cuối kép (□ □) và có thể phát âm ở mức độ hiểu được.
Môi trường – Thiên nhiên (□ □ – □ □ □)	- Các hiện tượng thời tiết quen thuộc (□ □ □)	- Đọc hiểu được đoạn văn tương đối đơn giản (50 – 80 chữ) miêu tả các hiện tượng thời tiết, trang phục truyền thống... Viết: - Có thể sắp xếp từ thành câu đơn giản. - Có thể sắp xếp các câu ngắn cho sẵn thành đoạn văn đơn giản (50 – 80 chữ). - Có thể viết một đoạn văn (50 – 80 chữ) về các chủ đề quen thuộc theo mẫu cho sẵn.	Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề lớp 4. Ngữ pháp: - Nhận biết và sử dụng được tiểu từ chỉ cách (-□ /).
Văn hoá – Xã hội (□ □ □ – □ □ □)	- Trang phục (□ □ □ , □ □ □)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ
		– Có thể viết một đoạn văn ngắn đơn giản (50 – 80 chữ) giới thiệu về các chủ đề trong nội dung chương trình (giới thiệu gia đình, bạn bè, trường lớp...)	– Nhận biết và sử dụng được cấu trúc phủ định (-□ , -□ □). – Hiểu và sử dụng đúng một số tiểu từ thường gặp (-□ / , -□ / , -□ ,...). – Nhận biết được cấu trúc câu (Chủ ngữ – Bổ ngữ – Vị ngữ). – Nhận biết và sử dụng được các câu hỏi có từ nghi vấn (Ai, □ □ - Bao giờ, □ □ - Cái gì, □ □ - Tại sao,...). – Nhận biết và sử dụng được các đuôi kết thúc câu thông dụng. – Nhận biết và sử dụng được cấu trúc câu hỏi và trả lời về vị trí của người hay sự vật. (-□ □ / □ □)

Bậc 1.3. Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Hoạt động hàng ngày (□ □) - Thói quen, sở thích của em I (□ □ I)	Nghe: - Nghe hiểu được câu đơn giản có sử dụng đuôi từ liên kết thông dụng với chủ đề liên quan đến hoạt động giao tiếp đơn giản ở nơi công cộng (hỏi và chỉ đường, hỏi và trả lời về phương tiện, nghe hiểu về giá cả, thời tiết,...). - Nghe hiểu được biểu hiện đơn giản về thời thể (hiện tại, quá khứ, tương lai) của hành động. - Nghe hiểu được biểu hiện phủ định đơn giản của hành động. Nói: - Nói được câu đơn giản có sử dụng đuôi từ liên kết thông dụng trong tình huống giao tiếp cơ bản ở nơi công cộng (hỏi và trả lời về phương tiện, tình huống mua bán đơn giản, miêu tả thời tiết,...). - Trình bày được một đoạn ngắn (5 – 7 câu) về chủ đề quen thuộc (lịch trình sinh hoạt một ngày, giới thiệu gia đình, giới thiệu sở thích,...).	Ngữ âm: - Hiểu qui tắc phát âm của âm []. Ví dụ: □ → [□], □ □ → [□ □], □ □ → [□]... và phát âm ở mức độ hiểu được. - Hiểu được bối cảnh xảy ra hiện tượng âm căng hóa (mang tính bắt buộc) (□ □ □ □ □) và biết biến đổi từ âm thường sang âm căng khi gặp các từ và cụm từ áp dụng hiện tượng âm căng hóa xuất hiện trong câu. Ví dụ: □ → [□], □ □ → [□ □], □ → [□]... - Hiểu được qui tắc âm bật hơi hóa (□ □) xảy ra trong
Nhà trường (□)	- Bạn học, thầy cô giáo (□ , □) - Hoạt động ở trường (□ □)	- Nghe hiểu được số đếm thuần Hán cơ bản (từ 10 – 20). - Nghe hiểu được câu đơn giản diễn đạt về thời gian cụ thể (giờ, phút, thứ, ngày, tháng,...). Nói: - Nói được câu đơn giản có sử dụng đuôi từ liên kết thông dụng trong tình huống giao tiếp cơ bản ở nơi công cộng (hỏi và trả lời về phương tiện, tình huống mua bán đơn giản, miêu tả thời tiết,...). - Trình bày được một đoạn ngắn (5 – 7 câu) về chủ đề quen thuộc (lịch trình sinh hoạt một ngày, giới thiệu gia đình, giới thiệu sở thích,...).	
Môi trường Thiên nhiên (□ – □ □)	- Động vật (□) - Thực vật (□ □) - Màu sắc (□)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Trò chơi (□)	- Nói được câu đơn giản, trong đó diễn đạt được thời thể (hiện tại, quá khứ, tương lai) của hành động. - Nói được câu phủ định đơn giản. - Đếm được số đếm thuần Hàn cơ bản (từ 10 – 20). - Diễn đạt được các biểu hiện thời gian cụ thể (giờ, phút, thứ, ngày, tháng,...). - Hỏi và trả lời về đồ ăn, thức uống. - Hỏi và trả lời về quần áo, trang phục (số lượng, màu sắc, giá cả, ...) Đọc: - Đọc hiểu được những câu đơn giản có sử dụng đuôi từ liên kết thông dụng với các chủ đề quen thuộc (lịch trình sinh hoạt một ngày, giới thiệu gia đình, giới thiệu sở thích, hỏi về giá cả hàng hóa). - Đọc hiểu được đoạn văn với những câu đơn và câu có sử dụng đuôi từ liên kết đơn giản liên quan đến giới thiệu, miêu tả. Hiểu được trình tự nội dung, bố cục của đoạn văn và chất lọc được những thông tin quan trọng (chủ đề, chi tiết chính). - Đọc hiểu được biểu mẫu điền thông tin cá nhân tương đối đầy đủ (họ tên, ngày tháng năm sinh, sở thích, số điện thoại,...). Viết: - Có thể sắp xếp, sử dụng các từ vựng cho sẵn để hoàn thành câu liên kết đơn giản.	một từ khi các phụ âm [, , ,] gặp []. Ví dụ □ → [□ □], □ → [□ □]... Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề lớp 5. Ngữ pháp: - Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ để hỏi (□ □ – Gì, – Ai, – Ai,...). - Hiểu và sử dụng đúng một số đuôi từ liên kết thông dụng để liệt kê, nêu lí do đơn giản (- , -□ /□ /□ □ ...) - Hiểu và sử dụng đúng đuôi từ thể hiện thời quá khứ (- □ /□ /□ □ □). - Hiểu và sử dụng đúng cấu trúc câu diễn tả ý nghĩa phải làm gì (-□ /□ /□ /□)

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		– Có thể sắp xếp khoảng 5 – 7 câu với từ vựng và ngữ pháp đã học thành đoạn văn hoàn chỉnh. – Có thể viết một đoạn văn ngắn, đơn giản (khoảng 5 – 7 câu) về chủ đề miêu tả, giới thiệu người, sự vật, vị trí của đồ vật,... – Có thể viết được đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) về lịch trình một ngày của bản thân. – Có thể viết được đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) kể về sự việc đã xảy ra trong quá khứ.	- Hiểu và sử dụng đúng đuôi câu mệnh lệnh và cầu khiến (-□□□, -(□) □□). - Hiểu và sử dụng đúng cấu trúc câu diễn tả ý nghĩa trước hoặc sau khi làm gì thì...(-□□, -(□) □□) – Hiểu và sử dụng đúng một số động từ hỗ trợ diễn đạt khả năng (-(□) □□ /□□ có thể/không thể làm gì). – Hiểu và sử dụng đúng một số phó từ chỉ tần suất (□□, □□, □□□□...)

Bậc 2.1: Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Thói quen, sở thích 2 (□ □ □ □ 2) - Phương tiện giao thông	Nghe: – Nghe hiểu được các con số và những thông tin ngắn khác trong những tình huống quen thuộc (giá của sản phẩm trong cửa hàng, giờ giấc trong một thông báo, số phòng, số điện thoại,...).	Ngữ âm: – Hiểu được qui tắc phát âm của các phụ âm cuối kép và phát âm chính xác các âm này. – Hiểu được bối cảnh xảy ra hiện tượng âm tron hóa

~~22/11/20~~

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		– Nghe hiểu được hội thoại ngắn với những tình huống đơn giản diễn ra thường ngày, trong đó có sự đề nghị, gợi ý, nhận lời hoặc từ chối. – Nghe hiểu được hội thoại ngắn, đơn giản mô tả về khả năng của bản thân và người khác. – Nghe hiểu được những chỉ dẫn ngắn gọn (chỉ dẫn trong tòa nhà, cách uống thuốc,...).	(□ □ □) trong một từ và có thể phát âm các âm này. Ví dụ: → [], □ → [□], → []...
Nhà trường (□ □)	- Hoạt động ngoại khóa I (□ □ □ I) - Môn học yêu thích (□ □ □)	Nói: – Miêu tả đơn giản về ngoại hình, diện mạo của một người hay màu sắc, kích thước của sự vật. – Nói được yêu cầu, đề nghị và xử lí được tình huống khi nhận lời đề nghị một cách đơn giản (đặt hẹn, nhận lời, từ chối,...) – Có thể trình bày khả năng một cách đơn giản. – Có thể kể lại một cách đơn giản về hoạt động/hành động sẽ diễn ra trong tương lai. Độc: – Đọc hiểu được tình huống hội thoại ngắn trong đó có yêu cầu, đề nghị, nhận lời, từ chối đơn giản,... – Đọc hiểu được đoạn văn ngắn (từ 5 – 7 câu) miêu tả về người, sự vật, sở thích với từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đơn giản. – Đọc hiểu được đoạn văn ngắn (từ 5 – 7 câu) trình bày về kế hoạch, dự định. Viết: – Có thể viết được đoạn văn ngắn (từ 5 – 7 câu) trình bày dự định kế hoạch của bản thân, trong đó	Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề lớp 6. Ngữ pháp: – Hiểu và sử dụng đúng một số đuôi từ liên kết thông dụng để diễn đạt mục đích, kế hoạch,...(- (□) , (□)) – Hiểu và sử dụng đúng một số động từ bất qui tắc thông dụng (bất qui tắc của ,). – Hiểu và sử dụng đúng phép kính ngữ ở mức độ đơn giản (một số từ và phương thức ngữ pháp biểu thị kính ngữ như -(□)□ , - □ , - ...). – Hiểu và sử dụng đuôi từ kết thúc diễn đạt tương lai đơn giản (-(□) □ ,
Môi trường – Thiên nhiên (□ □ – □ □)	- Hoạt động trải nghiệm (□ □ □) - Các thành phố trên thế giới (□ □ □ □)		
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Thể thao (□ □ □) - Thời trang (□ □)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		có nêu lí do, mục tiêu, cách thức hành động với những từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đơn giản. – Có thể viết một thông báo đơn giản, viết một mẫu tin nhắn đơn giản. – Có thể viết một lá thư đơn giản để yêu cầu, đề nghị lịch sự (thư mời, giấy mời,...).	-(□) □□).

Bậc 2.2: Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□□□□)	- Mua sắm (□□) - Hoạt động giải trí (□□□) - Thói quen sinh hoạt (□□□) - Hoạt động cuối tuần (□□□) - Sức khỏe 1 (□□□) - Giao thông (□□)	Nghe: – Nghe hiểu được những hội thoại ngắn mang tính chất trao đổi, cung cấp thông tin trong các tình huống giao tiếp ở nơi công cộng (nhờ vả, gọi điện, ở bưu điện, nhà ga,...). – Nghe hiểu được hội thoại ngắn về tình huống thăm hỏi, thăm viếng đơn giản (hỏi thăm lâu ngày, đến chơi nhà người khác,...). – Nghe hiểu được hội thoại ngắn về tình huống hẹn gặp thông thường (đặt hẹn, nhận lời cuộc hẹn, từ chối cuộc hẹn,...). – Nghe hiểu được câu so sánh đơn giản (hơn, kém). – Nghe hiểu và rút ra thông tin quan trọng của những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt rõ ràng, tường minh như thông báo ở sân bay, tàu điện ngầm,... Nói:	Ngữ âm: – Hiểu qui tắc phát âm của âm [] và phát âm chính xác các âm tiết chứa âm này. – Hiểu được qui tắc nối âm khi phụ âm cuối của âm tiết trước nối với nguyên âm đầu của âm tiết sau và phát âm chính xác hiện tượng nối âm này. – Hiểu được hiện tượng âm ngặc hoá (□□□). Ví dụ: □□ => [□□], □□ => [□□], □□ => [□□], □□ => [□□]...
Nhà trường (□□)	- Hoạt động ngoại khóa (2□□□) - Phương pháp học tập (□□□□)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	- Thành tích học tập (□ □ □ □) - Thi, kiểm tra 1 (□ □ 1) - Kì nghỉ (□ □)	- Hỏi và trả lời trong trao đổi thông tin ở các tình huống giao tiếp đơn giản nơi công cộng (nhờ vả, gọi điện, ở bưu điện, nhà ga,...). - Hỏi thăm, chuyển lời hỏi thăm sức khoẻ. - Đưa ra yêu cầu, đề nghị về cuộc hẹn, cũng như biết cách nhận lời, từ chối.	Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề lớp 7. Ngữ pháp: - Hiểu và sử dụng đúng một số động từ hỗ trợ để diễn đạt sự cho phép (-□ /□ /□ ,...) - Hiểu và sử dụng đúng tiểu từ hỗ trợ trong cách nói so sánh (□ ...). - Hiểu và sử dụng đúng các biểu hiện yêu cầu, đề nghị lịch sự,...(-□) □ ?...) - Hiểu và sử dụng đúng động từ hỗ trợ diễn tả ý nghĩa làm gì cho ai đó (-□ /□ /□ □). - Hiểu và sử dụng đúng cách biến đổi động từ thành cụm danh từ (-Động từ +)
Môi trường – Thiên nhiên (□ – □ □)	- Danh lam thắng cảnh (□ □) - Du lịch (□ □) - Bảo vệ môi trường (□ □ □) - Nông thôn và thành thị (□ □ □)	- Nói được câu so sánh đơn giản. - Nói được câu giải thích, nêu lí do đơn giản. Đọc: - Đọc hiểu được đoạn văn ngắn (thư từ, email,...) liên quan đến chủ đề thăm hỏi. - Đọc hiểu được câu so sánh đơn giản. - Đọc hiểu được câu nêu lí do, giải thích đơn giản. - Đọc hiểu được các đoạn văn giới thiệu về một bộ phim, môn thể thao hay ngày lễ Tết, phong tục tập quán...	
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Điện ảnh (□ □) - Tin tức thời sự (□ □) - Ngày lễ, Tết (□ □ / □ □) - Phong tục, tập quán (□ □)	Viết: - Có thể viết được đoạn văn ngắn (từ 7 – 10 câu) với chủ đề thăm hỏi. - Có thể viết đoạn văn ngắn trình bày về qui định khi tham gia giao thông, xem phim... với những từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đơn giản. - Có thể viết một đoạn văn ngắn trong đó có sự so sánh, giải thích về ngày lễ Tết hay phong tục tập quán...	

Bậc 2.3: Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Mua sắm (□ □) - Hoạt động giải trí (□ □) - Thói quen sinh hoạt (□ □ □) - Hoạt động cuối tuần (□ □ □) - Sức khỏe 1 (□ □ 1) - Giao thông (□ □)	Nghe: - Nghe hiểu được hội thoại ngắn, đơn giản mang tính chất trao đổi, cung cấp thông tin một cách đa dạng (địa điểm du lịch, ẩm thực, phương pháp học tập, hoạt động ngoại khóa...). - Nghe hiểu được hội thoại ngắn, đoạn văn ngắn liên quan đến chủ đề sức khỏe, thể lực, học tập... - Nghe hiểu được đoạn văn ngắn, đơn giản liên quan đến hoạt động văn hoá – xã hội và môi trường thiên nhiên xung quanh. Nói: - Có thể diễn đạt cách nói thể hiện sự bắt buộc. - Biết cách hỏi để xác nhận lại thông tin. - Trình bày ý định sẽ thực hiện một hành động/ hoạt động nào đó trong ngày nghỉ hay ngày lễ Tết... - Trình bày về trạng thái sức khỏe của bản thân một cách đơn giản (đau ở đâu, từ khi nào, triệu chứng thông thường,...). - Trình bày về một hoạt động trải nghiệm của bản thân. Có thể là trải nghiệm về một trò chơi, một món ăn hay hoạt động sinh hoạt ở nơi nào đó... Đọc:	Ngữ âm: - Hiểu được qui tắc phát âm của một số âm đặc biệt, ví dụ như cách phát âm của □ ... - Hiểu được bối cảnh xảy ra hiện tượng âm bật hơi hóa và biết phát âm các âm thường thành âm bật hơi khi nó xuất hiện trong các cụm từ trong câu. - Hiểu được qui tắc phát âm của âm tiết đứng sau phụ âm cuối ‘ ’ (□ □ □ □) và biết phát âm các từ áp dụng qui tắc này. Ví dụ: □ □ □ => [□ □ □], □ □ □ => [□ □ □]... Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 8. Ngữ pháp:
	Nhà trường (□ □) - Hoạt động ngoại khóa 2 (□ □ □ 2) - Phương pháp học tập (□ □ □ □) - Thành tích học tập (□ □ □ □) - Thi, kiểm tra 1 (□ □ 1) - Kì nghỉ (□ □)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Môi trường – Thiên nhiên (□ – □ □)	- Danh lam thắng cảnh (□ □) - Du lịch (□ □) - Bảo vệ môi trường (□ □ □) - Nông thôn và thành thị (□ □)	- Đọc hiểu được hội thoại ngắn, đơn giản mang tính chất trao đổi thông tin một cách đa dạng (địa điểm du lịch, ẩm thực, phương pháp học tập, hoạt động ngoại khóa,...). - Đọc hiểu được đoạn văn ngắn cung cấp thông tin hiểu biết về xã hội, hoạt động xung quanh. Viết: - Có thể viết được đoạn văn ngắn (từ 7 – 10 câu) trình bày kế hoạch hoạt động trong đó có nêu lí do, mục tiêu, cách thức hành động,...	- Hiểu và sử dụng đúng đuôi từ kết thúc để xác nhận thông tin (-□ □). - Hiểu và sử dụng đúng các động từ hỗ trợ trong cách diễn đạt ý định (-□ □ , -□ □ ...). - Hiểu và sử dụng đúng đuôi chuyển đổi định ngữ (-□ □) / /(-□ □) . - Hiểu và sử dụng đúng cách nói cảm thán – □ □ .
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Điện ảnh (□ □) - Tin tức thời sự (□ □) - Ngày lễ, Tết (□ □ / □ □) - Phong tục, tập quán (□ □)	- Có thể viết được đoạn văn ngắn (từ 7 – 10 câu) trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, đưa ra lời khuyên về vấn đề liên quan đến thời trang, điện ảnh hay môi trường....	

Bậc 2.4: Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Mua sắm (□ □) - Hoạt động giải trí (□ □ □) - Thói quen sinh hoạt (□ □ □)	Nghe: - Nghe hiểu được hướng dẫn công thức nấu món ăn đơn giản (có hình ảnh minh họa) hoặc hướng dẫn làm đồ vật đơn giản nào đó khi xem trên truyền hình trong thời gian giải trí. - Nghe hiểu và rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình trên phương tiện truyền	Ngữ âm: - Nghe phát ngôn của đối phương và phân biệt được các loại câu như: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh... Ví dụ: +□ □ □ .

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	- Hoạt động cuối tuần (□ □ □) - Sức khỏe 1 (□ 1) - Giao thông (□)	thông (tivi, audio), ví dụ: quảng cáo, tin vắn, dự báo thời tiết,... Nói: - Bày tỏ được sự cảm thông, đồng cảm, sự lo lắng, quan tâm khi nghe ai đó kể về tình trạng sức khỏe của họ. - Đưa ra được ý kiến, kinh nghiệm, lời khuyên một cách đơn giản. - Đưa ra được những cảnh báo, lời kêu gọi về một số vấn đề xã hội như giao thông, bảo vệ môi trường. - Trình bày một cách đơn giản về các thành phố của Hàn Quốc hay Việt Nam cũng như giới thiệu đơn giản về cuộc sống ở nông thôn và thành thị, rút ra được sự khác biệt của hai nơi đó. Đọc: - Đọc hiểu và làm theo công thức nấu ăn đơn giản hoặc cách làm các đồ vật đơn giản có hình ảnh minh họa trong thời gian giải trí. - Đọc hiểu được những thông tin chính của những đoạn viết ngắn như quảng cáo, tin vắn, dự báo thời tiết,... - Đọc hiểu được những cảnh báo, lời kêu gọi về các vấn đề thiên nhiên môi trường như thiên tai, bảo vệ môi trường,... - Đọc hiểu và sử dụng các từ kính ngữ và một số thành ngữ để làm phong phú thêm phát ngôn.	+□ □ ? +□ □ . - Khi phát âm có thể ngắt nghỉ ở những chỗ cần thiết và phát âm ở mức độ hiểu được dù còn hơi gượng gạo. - Phát âm đúng ngữ điệu các dạng câu như: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh... Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 9. Ngữ pháp: - Hiểu và sử dụng đúng một số động từ bổ trợ diễn đạt sự phỏng đoán, giả định (- , - (□)□ ,...). - Hiểu và sử dụng đúng một số động từ bổ trợ diễn đạt kinh nghiệm, lời khuyên (-□ /□ /□
Nhà trường (□)	- Hoạt động ngoại khóa (2) (□ □ □ 2) - Phương pháp học tập (□ □ □ □) - Thành tích học tập (□ □ □ □) - Thi, kiểm tra 1 (□ □ 1) - Kì nghỉ (□ □)		
Môi trường - Thiên nhiên (□ - □ □)	- Danh lam thắng cảnh (□ □) - Du lịch (□ □) - Bảo vệ môi trường (□ □ □) - Nông thôn và thành thị (□ □)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Điện ảnh (□ □) - Tin tức thời sự (□) - Ngày lễ, Tết (□ □ / □ □) - Phong tục, tập quán (□ □)	Viết: – Viết được đoạn văn (khoảng 10 câu) trình bày sở thích, ước mơ, nêu lí do, mục tiêu và cách thức hành động để đạt được sở thích, ước mơ đó. – Viết được đoạn văn (khoảng 10 câu) tự giới thiệu về bản thân hoặc trình bày quan điểm, đánh giá, nhận xét về vấn đề văn hoá – xã hội (mạng internet, thời trang, phim ảnh,...)	□ , -(□) □ □ □ /□ , - □). – Hiểu và sử dụng đúng một số đuôi từ liên kết diễn đạt lí do (- □ □ ,...). - Hiểu và sử dụng đúng đuôi từ liên kết diễn đạt thời điểm diễn ra một hành động hay trạng thái nào đó (-(□)) - Hiểu và sử dụng đúng một số cách nói phủ định (-□ □ , - (□) □ □ □ □ ,...)

Bậc 3.1: Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Cuộc sống gia đình (□ □ □) - Sức khỏe 2 (2) - Hoạt động giải trí 2 (□ □ □ 2) - Diện mạo, tính cách (□ □, □)	Nghe: - Nghe hiểu được ý chính của các đoạn hội thoại thông dụng có chủ đề quen thuộc (cuộc sống gia đình, sức khỏe, ước mơ...) được diễn đạt theo cách nói chuẩn mực. - Có thể hiểu, làm theo được các hướng dẫn về thủ tục du học hay định hướng nghề nghiệp.... - Nghe hiểu các hướng dẫn, yêu cầu ở nơi công cộng.	Ngữ âm: - Hiểu được nguyên lí phát âm và phát âm chính xác các phụ âm cuối. - Nắm được qui tắc đồng hóa (□ □), chuyển đổi phụ âm cuối về phụ âm đại diện (□ □) để

[Handwritten signature]

Bậc 3.2: Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Cuộc sống gia đình (□ □ □) - Sức khỏe 2 (□ □ 2) - Hoạt động giải trí 2 (□ □ □ 2) - Diện mạo, tính cách (□ □, □ □) - Năng lực (□ □) - Ước mơ (□ □)	Nghe: - Nghe hiểu ý chính của các chương trình phát thanh và truyền hình có liên quan đến các chủ đề, chủ điểm mà cá nhân quan tâm trong phạm vi Chương trình. - Nghe hiểu bản tường thuật ngắn và có thể đưa ra giả thuyết về các tình huống sẽ xảy ra tiếp theo. - Có thể nghe hiểu nội dung bài giảng hay các cuộc thảo luận ngắn có liên quan đến nội dung (chủ điểm) mà cá nhân quan tâm (kế hoạch du học, các cơ hội học đại học...). Nói: - Nói về kế hoạch du học của bản thân. - Có thể đưa ra những chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết cho đối phương. - Nói về cách thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn di sản. Đọc: - Có thể đọc hiểu đoạn văn dài vừa phải về các chủ đề quen thuộc mang tính thời sự. - Có thể đọc hiểu nội dung chính và nội dung chi tiết các bài báo, các bản tin có chủ đề hay nội dung	Ngữ âm: - Nắm được qui tắc và phát âm chính xác hiện tượng âm mũi hóa (□ □ □). Ví dụ: □ → [□ □], □ □ → [□ □ □]... - Nắm được qui tắc và phát âm chính xác các từ và cụm từ áp dụng hiện tượng âm tron hóa xuất hiện trong câu. - Phát âm chính xác các trường hợp âm căng hóa cần thiết (□ □ □ □ □) trong khi giao tiếp về một chủ đề tự do. Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 11. Ngữ pháp: - Hiểu và sử dụng được đuôi chuyển đổi định ngữ mang nghĩa hồi tưởng -
Nhà trường (□ □)	- Du học (□ □) - Định hướng nghề nghiệp (□ □ □) - Tốt nghiệp và chọn nghề (□ □ □ □ □ □) - Hệ thống giáo dục (□ □ □ □) - Thi, kiểm tra 2 (□ □ 2)	- Nói về kế hoạch du học của bản thân. - Có thể đưa ra những chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết cho đối phương. - Nói về cách thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn di sản. Đọc: - Có thể đọc hiểu đoạn văn dài vừa phải về các chủ đề quen thuộc mang tính thời sự. - Có thể đọc hiểu nội dung chính và nội dung chi tiết các bài báo, các bản tin có chủ đề hay nội dung	Từ vựng: Các từ vựng liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 11. Ngữ pháp: - Hiểu và sử dụng được đuôi chuyển đổi định ngữ mang nghĩa hồi tưởng -

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	- Việt Nam và các tổ chức quốc tế (□ □ □) - Hoạt động tình nguyện (□ □ □) - Cuộc sống tương lai (□ □ □)		

Bậc 3.3: Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống thường nhật (□ □ □ □)	- Cuộc sống gia đình (□ □ □) - Sức khỏe 2 (□ □ 2) - Hoạt động giải trí 2 (□ □ □ 2) - Diện mạo, tính cách (□ □ , □) - Năng lực (□) - Ước mơ (□)	Nghe: - Nghe hiểu và đoán được nội dung của hội thoại hay lời độc thoại diễn ra trong đời sống hàng ngày thông qua thái độ, biểu cảm, ngữ điệu...của người nói. - Nghe hiểu và xác định được nội dung chính và nội dung chi tiết trong các cuộc hội thoại liên quan đến công việc, học tập, đời sống hàng ngày. - Nghe hiểu tương đối nội dung các chương trình phát thanh truyền hình như các bản tin hay các cuộc phỏng vấn... Nói: - Có thể giao tiếp, tương tác với đối phương với các chủ đề quen thuộc, thể hiện quan điểm của bản thân	Ngữ âm: - Nắm được bối cảnh diễn ra hiện tượng âm căng hóa (không thường trực) (□ □ □ □ □) và biết cách phát âm chính xác các từ áp dụng qui tắc phát âm này. - Nắm được qui tắc âm bật hơi hóa và phát âm chính xác. - Hiểu được sắc thái ngôn ngữ thông qua ngữ điệu (□ □), độ dài ngắn (□) và độ mạnh yếu (□) của nguyên âm.
Nhà trường (□)	- Du học (□ □) - Định hướng nghề nghiệp (□ □)		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Văn hoá – Xã hội (□ □ – □ □)	- Mạng xã hội (□ □ □ □) - Các vấn đề xã hội (□ □ □ □) - Ý thức nơi công cộng (□ □ □ □) - Lễ hội (□ □ □ □) - Việt Nam và các tổ chức quốc tế (□ □ □ □) - Hoạt động tình nguyện (□ □ □ □) - Cuộc sống tương lai (□ □ □ □)	- Có thể viết những báo cáo ngắn gọn, cung cấp thông tin cần thiết và nêu được lí do kiến nghị, đề xuất trong báo cáo. - Có thể điền thông tin cơ bản các mẫu văn bản như sơ yếu lí lịch, đơn xin việc, đơn đăng kí... - Có thể viết bài miêu tả biểu đồ, trình bày kết quả thống kê, khảo sát.	- Hiểu và sử dụng được các đuôi liên kết diễn tả trình tự xảy ra sự việc (-□ □ □ ,...)

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.



Khác với nhiều ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt v.v..., tiếng Hàn là loại hình ngôn ngữ chấp dính. Do vậy, ngoài sự tương đồng về phương pháp giáo dục một ngoại ngữ nói chung thì phương pháp giáo dục tiếng Hàn còn mang một số nét đặc thù riêng.

1. Phương pháp chung

- Vận dụng phương pháp dạy học kiến tạo nhằm giúp học sinh phát huy tối đa tính tự chủ, sáng tạo, tự xây dựng kiến thức cho mình thông qua các hoạt động học tập như xem tranh, ảnh, video, tương tác với người dạy và người học khác v.v...

- Để đi đúng đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, việc tổ chức các hoạt động dạy – học phải chú ý rèn luyện cả bốn kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết, tuy nhiên, Nghe, Nói cần được chú trọng hơn ở giai đoạn bậc học thấp và Đọc, Viết cần được rèn luyện kỹ hơn ở các bậc học cao.

- Tổ chức các hoạt động dạy – học phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của học sinh các cấp bậc học như diễn giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm v.v...

- Tổ chức các hoạt động hoặc cung cấp các dạng bài tập nhằm khơi dậy niềm đam mê học tập cũng như hình thành các kỹ năng học tập cho người học như quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, phê phán v.v...

- Tăng cường Dạy – học thông qua các tình huống giao tiếp cụ thể ở bối cảnh xã hội Việt Nam và xã hội nước bản địa.

- Đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu nhưng vẫn đảm bảo tính sát thực, gần gũi với cuộc sống.

- Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa và liên văn hóa.

- Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm đánh giá chính xác năng lực của người học.

- Không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với yêu cầu của người học và nhu cầu của xã hội.

2. Phương pháp cụ thể

- Áp dụng các phương pháp giáo dục đặc trưng riêng đối với từng cấp học. Theo đó, ở cấp học thấp tăng cường các phương pháp như làm mẫu, giới thiệu v.v... Ở cấp học cao tăng cường các phương pháp như giải thích, trò chuyện, giải quyết vấn đề bằng tiếng Hàn, vui chơi hợp tác, làm bài tập dự án v.v...



- Tăng cường ngữ liệu trực quan sinh động như hình ảnh, video nhằm giúp học sinh thuộc cách đọc và viết chữ Hangeul một cách dễ dàng hơn.

- Cung cấp các dạng bài tập đa dạng tương đương từng cấp bậc học. Các hoạt động cần được tổ chức đa dạng như luyện tập cá nhân, luyện tập nhóm, cả lớp và đảm bảo sự tương tác nhiều chiều (học sinh với giáo viên, giữa học sinh với học sinh, giữa các cá nhân/ nhóm học sinh). Các hoạt động dạy - học có thể được tổ chức và thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với tất cả các kỹ năng thực hành tiếng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

- Giáo viên cần kết hợp sử dụng sách giáo khoa với các nguồn học liệu khác, khuyến khích sử dụng đồ dùng dạy - học trực quan và phương tiện nghe nhìn khác. Các hoạt động luyện tập, thực hành ngôn ngữ có thể được thiết kế với các hình thức khác nhau, mang tính thi đua, cạnh tranh tích cực như: trò chơi, đố vui, thi viết chữ đẹp, học các bài hát đơn giản có ý nghĩa giáo dục, vẽ tranh, phân vai kể chuyện, chia nhóm thảo luận về những chủ đề v.v...

- Trong bối cảnh quan hệ giao lưu, hợp tác tốt đẹp giữa Việt Nam và Hàn Quốc trên mọi lĩnh vực, người dạy nên cập nhật các nội dung tin tức liên quan đến các lĩnh vực quan hệ này để làm ngữ liệu dạy học như tình huống luyện tập hội thoại, chủ đề phát biểu, giới thiệu, bài luyện đọc mở rộng v.v... Điều này giúp khơi dậy sự quan tâm nhiều hơn của học sinh đến đất nước và con người Hàn Quốc nói riêng cũng như quan hệ hai nước nói chung.

- Việt Nam và Hàn Quốc cùng thuộc nhóm nước đồng văn. Do vậy, người dạy cần phát huy tối đa phương pháp liên hệ so sánh trong quá trình dạy - học nhằm giới thiệu cho người học những điểm tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của hai nước. Từ đó cũng giúp người học thêm yêu tiếng mẹ đẻ và văn hóa dân tộc cũng như tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc.



VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục đích đánh giá kết quả giáo dục

Việc đánh giá kết quả học tập có ý nghĩa quan trọng trong quá trình dạy – học vì không chỉ cho phép xác định trình độ đã đạt được, mức độ tiến bộ của người học sau khi kết thúc quá trình học mà còn giúp đánh giá được ưu nhược điểm của Chương trình, phương pháp dạy của giáo viên cũng như những hạn chế của người học. Từ đó có thể hướng dẫn, điều chỉnh các hoạt động dạy – học, quản lí và phát triển Chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Nguyên tắc đánh giá kết quả giáo dục

- Đánh giá toàn diện, khách quan, chính xác, đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với từng cấp bậc học.
- Bám sát các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.
- Kết hợp giữa:
 - + Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì;
 - + Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);
 - + Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);
 - + Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp (Nghe, Nói, Đọc, Viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, Từ vựng, Ngữ âm)
- Kết hợp nhiều hình thức đánh giá như định lượng (cho điểm), định tính (nhận xét, xếp loại), đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá của học sinh.
- Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy và học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (đối thoại, độc thoại), kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa và các hình thức đánh giá khác.



- Định dạng câu hỏi trong bài kiểm tra viết cần phải bao gồm cả tự luận chủ quan và trắc nghiệm khách quan. Bài kiểm tra, đánh giá cần được cấu trúc và thiết kế sao cho có thể đánh giá được kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp của người học theo nội dung chương trình đã được ban hành.

- Việc đánh giá cuối cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể là Bậc 1 đối với cấp tiểu học, Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp trung học phổ thông.

3. Phương pháp đánh giá kết quả giáo dục

Để đảm bảo mục đích và nguyên tắc đánh giá kết quả giáo dục nêu trên, phương pháp đánh giá kết quả được sử dụng chủ yếu trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* bao gồm các hình thức như sau:

- Kiểm tra nói:
 - + Đọc thoại: phát âm các từ, cụm từ, nói các câu cho sẵn để kiểm tra kiến thức về qui tắc ngữ âm, giới thiệu bản thân, giới thiệu về người khác, thuyết trình về chủ đề cho sẵn v.v...
 - + Đối thoại bằng hỏi – đáp: Trả lời câu hỏi ngắn, trả lời câu hỏi sau khi miêu tả tranh, kể lại chuyện, thuyết trình, thảo luận, đóng kịch phân vai v.v...
- Kiểm tra viết: kết hợp trắc nghiệm và tự luận nhằm đánh giá các kỹ năng như nghe, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ. Các dạng bài trắc nghiệm có thể là chọn đáp án thích hợp, chọn đáp án có thể thay thế phần gạch chân, chọn đáp án đúng/ sai với nội dung bài nghe/ bài đọc v.v... Các dạng bài tự luận có thể là điền từ/ ngữ pháp thích hợp vào chỗ trống, dùng từ cho sẵn để hoàn thành câu, viết đoạn văn ngắn v.v...

- Kiểm tra thực hành: bài viết luận, hồ sơ học tập, nhật ký học tập, dự án, bài nghiên cứu v.v...

Ngoài việc đánh giá thông qua các bài kiểm tra, bài thi được thực hiện với sự tham gia của giáo viên, Chương trình cũng chú trọng đến việc tự đánh giá của học sinh nhằm giúp học sinh tự kiểm soát được kết quả học tập của mình, tạo thói quen và tính chủ động trong học tập, rèn luyện phương pháp tự học. Việc tự đánh giá được thực hiện ở cuối mỗi bài học và sau từng nhóm bài học, từng giai đoạn học tập.



Bên cạnh đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* cũng áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả giáo dục đặc trưng với từng cấp học.

- Ở cấp Tiểu học, người học được đánh giá chủ yếu qua khả năng bắt chước theo mẫu ở mức độ đơn giản.
- Ở cấp Trung học cơ sở, người học được đánh giá chủ yếu qua khả năng bắt chước theo mẫu ở mức độ phức tạp hơn cũng như khả năng tương tác, phản xạ, giải quyết tình huống vấn đề bằng tiếng Hàn ở mức độ đơn giản.
- Ở cấp Trung học phổ thông, người học được đánh giá chủ yếu qua khả năng tương tác, phản xạ, giải quyết tình huống vấn đề bằng tiếng Hàn ở mức độ phức tạp hơn cũng như khả năng làm việc nhóm và khả năng làm bài tập dự án.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình tiếng Hàn được thực hiện với tổng thời lượng 1155 tiết (bao gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá theo Quy định chung của Bộ GD&ĐT), trong đó, giai đoạn giảng dạy trình độ bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ bậc 3 có tổng số tiết là 315 tiết. Cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Để thực hiện được chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Hàn đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Tham khảo Luật Giáo dục (điều 77- trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo), yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ của người dạy được xác định như sau:

- Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng chuyên ngành tiếng Hàn trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;
- Người dạy cần đạt chuẩn đầu ra theo KNLNNVN tối thiểu là trình độ tiếng Hàn bậc 4 (tương đương TOPIK cấp 4) đối với bậc tiểu học và bậc THCS và trình độ tiếng Hàn bậc 5 (tương đương TOPIK cấp 5) đối với bậc THPT.
- Ở các thành phố lớn khuyến khích tuyển dụng thêm giáo viên người Hàn có đủ chứng chỉ hành nghề.

b) Giáo viên tham gia giảng dạy cần được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hàng năm, nhà trường và các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

c) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ...) theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Hàn, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Hàn Quốc, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Hàn để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Hàn.

d) Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương



học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **712** /QĐ-BGDĐT ngày **09** tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*

Hà Nội - 2021

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu cụ thể	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	8
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	31
1. Nội dung khái quát	31
2. Nội dung cụ thể	32
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	40
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	43
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	43

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Đức là Ngoại ngữ 1 (sau đây gọi tắt là môn Tiếng Đức) được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Đức giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp của bản thân, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, tạo nền tảng phục vụ nhu cầu học tập suốt đời.

Môn Tiếng Đức cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp học sinh trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá trên thế giới nói chung và các nền văn hóa của các quốc gia nói tiếng Đức nói riêng, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Đức và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể theo các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp học sinh đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể chương trình có tổng thời lượng là 1.155 tiết (mỗi tiết 45 phút) được chia thành ba giai đoạn. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 (Tiểu học) là 420 tiết, giai đoạn 2 (Trung học cơ sở) là 420 tiết và dành cho giai đoạn 3 (Trung học phổ thông) là 315 tiết.

Học sinh kết thúc Tiểu học (lớp 3, 4, 5) đạt bậc 1 (tương đương A1 theo Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ/CEFR), học sinh kết thúc Trung học cơ sở (lớp 6, 7, 8, 9) đạt bậc 2 (tương đương A2 theo CEFR), học sinh kết thúc Trung học phổ thông (lớp 10, 11, 12) đạt bậc 3 (tương đương B1 theo CEFR).

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:



Ở cấp Tiểu học, việc dạy học tiếng Đức giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kĩ năng nghe và nói.

Ở cấp Trung học cơ sở, việc dạy học tiếng Đức tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của các quốc gia trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp Trung học phổ thông, việc dạy học tiếng Đức giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức dựa trên nền tảng tiếng Đức ở Tiểu học và Trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kĩ năng học tập suốt đời để học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kĩ năng giao tiếp thông qua nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp Tiểu học, cần ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói. Ở cấp Trung học cơ sở, các kĩ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kĩ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp Trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm, chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá cần mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học cần được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được

trang bị thêm một số nội dung liên quan đến các môn học khác ở mức độ phù hợp.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

5. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa các bậc trình độ, giữa các bậc học, năm học trong từng bậc của môn Tiếng Đức. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi bậc học, học sinh đạt một bậc trình độ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Đức của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc quá cụ thể mà cơ bản chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể để chương trình mở và tạo nhiều dư địa cho các tác giả sách giáo khoa khi biên soạn sách cũng như cho đội ngũ giáo viên phát huy được tính chủ động, sáng tạo khi thực hiện Chương trình. Trong Chương trình, lượng từ của văn bản trong quá trình rèn luyện các kỹ năng tiếng, chủ điểm, chủ đề, v.v. chỉ mang tính đề xuất khuyến nghị cho giáo viên và đội ngũ biên soạn sách giáo khoa.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Đức trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức giúp học sinh có được những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa khu vực các quốc gia nói tiếng Đức, góp phần hình thành thái độ và tình cảm tích cực đối với các nền văn hóa này, từ đó giúp họ thêm trân trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tạo nền tảng và động lực để học sinh tự học, tự rèn luyện phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết phục vụ sở thích cá nhân và nghề nghiệp trong môi trường giao tiếp liên văn hóa như trung thực, tôn trọng, hợp tác, không kỳ thị, v.v.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 1: Tiểu học

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Đức bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

- Sử dụng được những cách diễn đạt thông dụng trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: bản thân và gia đình, mua sắm, công việc, môi trường xung quanh); bước đầu hình thành những kiến thức về đất nước, con người và văn hoá khu vực các quốc gia nói tiếng Đức;
- Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản, quen thuộc, liên quan đến việc trao đổi thông tin một cách gián đơn và trực tiếp về những vấn đề gần gũi và thường xuyên diễn ra trong cuộc sống;
- Miêu tả nguồn gốc xuất thân và quá trình học tập của bản thân, diễn đạt một cách đơn giản về những vấn đề như môi trường xung quanh và những vấn đề liên quan tới nhu cầu thiết yếu của bản thân;
- Học sinh yêu thích tiếng Đức và có nguyện vọng tiếp tục học tiếng Đức ở những bậc cao hơn.

Giai đoạn 2: Trung học cơ sở

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Đức bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

– Có kiến thức cơ bản về tiếng Đức, bao gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp; sử dụng tiếng Đức như một công cụ giao tiếp đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cơ bản trong những tình huống gần gũi, quen thuộc; có những hiểu biết cơ bản về đất nước, con người và nền văn hoá khu vực nói tiếng Đức;

– Bước đầu hình thành một số chiến lược học ngoại ngữ để có thể tiếp tục phát triển năng lực tiếng Đức ở những bậc học cao hơn;

– Học sinh được trang bị các kiến thức cơ bản về văn hoá – xã hội, về cách ứng xử ở các quốc gia nói tiếng Đức để từ đó nhận biết được những nét tương đồng cũng như khác biệt giữa nền văn hoá Việt Nam và nền văn hoá các nước nói tiếng Đức. Qua đó, học sinh hiểu và trân trọng sự đa dạng, sự khác biệt giữa các nền văn hoá, có những nhận thức cơ bản về giá trị của văn hoá Việt Nam;

– Học sinh yêu thích tiếng Đức, có hứng thú sử dụng tiếng Đức và có nguyện vọng tiếp tục học tiếng Đức ở những bậc cao hơn.

Giai đoạn 3: Trung học phổ thông

Sau khi kết thúc giai đoạn 3, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Đức bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

– Tiếp tục hình thành và phát triển những kiến thức cơ bản về tiếng Đức, bao gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp; sử dụng tiếng Đức như một công cụ giao tiếp một cách tương đối hiệu quả, tự tin trong những tình huống liên quan đến những chủ đề quen thuộc hoặc sở thích cá nhân; có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người và nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Đức;

– Bước đầu biết áp dụng những chiến lược học ngoại ngữ cơ bản để phát triển năng lực tiếng Đức ở những bậc học cao hơn hoặc để học các ngoại ngữ khác;

– Học sinh có được những kiến thức sâu rộng hơn về văn hoá – xã hội, về hệ giá trị, về nhân sinh quan, thế giới quan của con người các quốc gia nói tiếng Đức. Qua đó, học sinh thấu hiểu và trân trọng sự đa dạng, khác biệt văn hoá, có nhận thức sâu sắc hơn về giá trị văn hoá Việt Nam;

– Học sinh yêu thích tiếng Đức và biết áp dụng những phương pháp, chiến lược học tập được trang bị để tự củng cố kiến thức, để tự học tiếng Đức hoặc ngoại ngữ khác chuẩn bị cho nhu cầu phát triển bản thân và nghề nghiệp ở những giai đoạn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình môn Tiếng Đức góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và các năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành Chương trình, học sinh cần phải đạt được những yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kỹ năng ngôn ngữ;
- Kiến thức ngôn ngữ;
- Năng lực giao tiếp liên văn hoá.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng ngôn ngữ

Sau khi hoàn thành giai đoạn 1 của Chương trình (Tiểu học), học sinh đạt trình độ tiếng Đức bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè, v.v... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.”

Sau khi hoàn thành giai đoạn 2 của Chương trình (Trung học cơ sở), học sinh đạt trình độ tiếng Đức bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể

trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.”

Sau khi hoàn thành giai đoạn 3 của Chương trình (Trung học phổ thông), học sinh đạt trình độ tiếng Đức bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết được những đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được về kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân, về những sự kiện, ước mơ, hy vọng, v.v. và có thể trình bày ngắn gọn lý do để giải thích dự định, kế hoạch của mình.”

Yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ theo từng bậc trình độ được tóm lược như sau:

Nghe hiểu:

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân, gia đình hay các sự vật cụ thể trong môi trường xung quanh khi được diễn đạt rõ ràng, có khoảng ngừng nghỉ để kịp thu nhận và xử lý thông tin.	– Hiểu được những thông báo ngắn, diễn đạt rõ ràng liên quan đến sự vật, con người và những sự tình quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng.	– Hiểu được ý chính trong các cuộc thoại về chủ đề quen thuộc khi người tham thoại trình bày rõ ràng, sử dụng ngôn ngữ chuẩn hay phương ngữ thông dụng.
– Hiểu được những từ và cụm từ thông dụng, ví dụ trong những hoạt động giao tiếp như: chào hỏi, chia	– Hiểu được những nội dung cơ bản trong những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ	– Hiểu được các ý chính của các chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình) và những

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
tay, cảm ơn, xin lỗi, v.v.	những thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại, v.v.	nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa cho nội dung cốt truyện, được diễn đạt rõ ràng và sử dụng ngôn ngữ đơn giản.
– Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, v.v.	– Hiểu được những điểm chính trong các cuộc nói chuyện thường nhật liên quan đến những chủ đề quen thuộc, ví dụ như thời gian rỗi, gia đình, kỳ nghỉ, trường học, v.v.	– Hiểu được một số ý chính trong cuộc trao đổi về nội dung có tính chuyên ngành nếu nội dung đó được diễn đạt bằng một ngôn ngữ phù hợp, rõ ràng, mạch lạc.
– Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng, ví dụ những hướng dẫn trong giờ học, luyện tập thể thao, chơi trò chơi, v.v.	– Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc hoàn thành một bài tập nhất định.	– Hiểu và làm theo được các thông tin chỉ dẫn đơn giản như hướng dẫn sử dụng các thiết bị, máy móc thông dụng.
– Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian, ví dụ như khi trao đổi về lên lịch hẹn.	– Theo dõi được diễn biến trong những câu chuyện đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.	– Hiểu được các chỉ dẫn chi tiết, ví dụ như các hướng dẫn giao thông, thông báo nơi công cộng, tin nhắn điện thoại, v.v.
– Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên ti vi hoặc trên Internet, nhận biết được đại ý dựa trên mối liên hệ giữa những từ ngữ đơn lẻ và tranh ảnh.	– Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương trình dự báo thời tiết, quảng cáo, tin văn, v.v.	– Xác định được chủ đề, ý chính của các cuộc thoại, theo dõi và hiểu dần ý của các bài nói ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc nếu người nói diễn đạt rõ ràng, sử dụng ngôn ngữ chuẩn, thông dụng.

Nói (hội thoại):

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Tham gia vào các hội thoại đơn giản nếu như có sự trợ giúp diễn đạt của người tham thoại, thực hiện những hội thoại làm quen thật ngắn gọn về những vật dụng thiết yếu và về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường nhật.	– Tham gia vào những hội thoại trong những tình huống đơn giản và quen thuộc như trao đổi thông tin đơn giản hoặc đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc, có thể thực hiện được các hội thoại làm quen ngắn, tuy nhiên chưa đủ phương tiện ngôn từ để duy trì được hội thoại.	– Tham gia vào những hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để biểu đạt chính xác nội dung phát ngôn.
– Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết cách cảm ơn, ví dụ đối với các bạn cùng lớp hay khi ăn uống, mua bán, v.v.	– Thực hiện được những nghi lễ cơ bản của phép lịch sự bằng ngôn từ, ví dụ biết cách chào khi gặp mặt/ chia tay, biết cách xưng hô với người lạ, biết cách đề nghị và cảm ơn khi giao tiếp với gia đình chủ nhà, khi mua bán, khi tham gia giao thông hoặc khi tìm nhà, v.v.	– Hiểu được những lời nói trực tiếp trong hội thoại về cuộc sống thường nhật mặc dù thỉnh thoảng vẫn phải hỏi lại một số từ ngữ cụ thể.
– Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, sở thích, tâm trạng, v.v.	– Biết cách thông báo một cách rất đơn giản về cảm xúc của bản thân như sợ hãi, vui buồn cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi thăm liên quan.	– Biết cách diễn đạt cảm xúc và ứng đáp phù hợp đối với những biểu hiện cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, thờ ơ, v.v.
– Biết cách thông báo về địa điểm,	– Xử lí được những tình huống thường	– Xử lí được hầu hết các tình huống phát

Đang...

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
thời gian, ví dụ liên quan đến giờ học, hoạt động trong thời gian rỗi, cuộc hẹn, v.v.	nhật quen thuộc trong trường học, khi mua sắm hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi đường và chỉ đường, mua thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và mua vé tàu xe, v.v.	sinh khi đi du lịch, tổ chức chuyến đi như đặt chỗ, làm thủ tục giấy tờ khi du lịch nước ngoài; xử lý được những tình huống bất ngờ xảy ra ở cửa hàng, bưu điện, ngân hàng, v.v., ví dụ như trả lại hàng lỗi hoặc khiếu nại về sản phẩm.
– Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ trao đổi về phim ảnh, âm nhạc, các trang mạng, những hoạt động trong thời gian rỗi, v.v.	– Biết cách thông báo về tình trạng sức khoẻ của bản thân bằng những từ ngữ đơn giản và biết cách đề nghị giúp đỡ, ví dụ khi đi khám bệnh, trong giao tiếp với bạn bè hoặc với gia đình chủ nhà (ví dụ khi tham gia chương trình trao đổi ở các quốc gia nói tiếng Đức).	– Giải thích khi xảy ra vấn đề, nêu được lý do, ví dụ khi đi mua sắm, hàng bị lỗi, thái độ phục vụ không chuẩn mực, v.v.

Nói (độc thoại):

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Miêu tả người, sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thường nhật, miêu tả thế giới động thực vật mà học sinh được chứng kiến, tiếp xúc trong cuộc sống thường nhật bằng những cách diễn đạt thật đơn giản. Học sinh có	– Thông tin về bản thân, bạn bè và gia đình bằng một số mẫu câu và phương tiện ngôn từ đơn giản, trình bày được lịch trình/ diễn biến, kể về những hoạt động quen thuộc đặc trưng trong cuộc sống thường nhật.	– Nói về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hàng ngày.

Đang

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
thể đọc to những văn bản cho trước hoặc có thể thay đổi văn bản ở mức độ nhất định khi tham gia trò chơi đóng vai.		
– Miêu tả bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng những thông tin đơn lẻ, ví dụ như thông tin về tên, tuổi, sở thích, địa chỉ, nơi ở, v.v.	– Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được những đặc điểm về tính cách.	– Kể tóm lược về kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân, trình bày được cốt truyện một cuốn sách, bộ phim hay và biểu đạt được cảm xúc của mình.
– Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học, ví dụ như màu sắc, kích thước, hình dáng, v.v.	– Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau và biết cách kết nối các ý bằng những liên từ đơn giản.	– Kể lại được một cách mạch lạc một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi, quen thuộc bằng những cấu trúc đơn giản.
– Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng những từ khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, v.v.	– Giải thích được quy trình diễn ra một hoạt động nhất định bằng những phương tiện ngôn từ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả đường đến trường hoặc các bước lắp ghép đồ vật, v.v.	– Thuyết trình có chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc về một lĩnh vực bản thân quan tâm, trình bày mạch lạc, dễ hiểu, làm rõ được những điểm chính; trả lời được những câu hỏi liên quan nếu người nói diễn đạt rõ ràng, tốc độ nói phù hợp.
– Gọi tên và liệt kê được những đặc	– Kể về một sự kiện bằng một số câu	– Kể về ước mơ, hy vọng, về các sự kiện

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
điểm hình dáng các con vật, cây cối và cảnh quan xung quanh.	văn nhất định, ví dụ kể về một buổi liên hoan sinh nhật, một chuyến dã ngoại, một sự kiện thể thao, v.v.	có thật hoặc giả tưởng.
– Đọc/ trình bày diễn cảm một bài thơ, bài hát hoặc một câu chuyện ngắn và tham gia tích cực, chủ động vào các trò chơi đóng vai.	– Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định.	– Tạo ra được chuỗi lập luận hợp lý để tranh luận, biết cách bảo vệ quan điểm bằng những luận điểm về ưu, nhược điểm và các ví dụ phù hợp.

Đọc hiểu:

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè, v.v.	– Hiểu những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán được ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật và hiểu được nội dung của những thông báo đơn giản.	– Hiểu các văn bản có những thông tin rõ ràng, mạch lạc về lĩnh vực bản thân quan tâm, yêu thích.
– Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề.	– Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội dung chính thông qua việc nhận diện được những yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản.	– Hiểu được các thông tin cụ thể trong các văn bản thông dụng trong cuộc sống hàng ngày như thư từ, thông báo, v.v.
– Hiểu được những hướng dẫn ngắn, đơn giản, đặc biệt khi có sự hỗ trợ.	– Hiểu được những hướng dẫn đơn giản, có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ	– Hiểu được các hướng dẫn sử dụng được viết rõ ràng, mạch lạc cho một thiết bị cụ

Nguyễn

✓

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
trợ của hình hoạ, ví dụ những quy định về an toàn và mô tả hệ thống thoát hiểm ở những khu nhà công vụ.	dẫn luật chơi, hướng dẫn sử dụng.	thể.
– Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở cửa từ hệ thống bảng/ biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc từ các chương trình tổ chức sự kiện hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí.	– Rút ra được những thông tin quan trọng từ những văn bản ngắn và thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ như những thông tin về thành phần, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm, hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo.	– Đối chiếu các đoạn thông tin ngắn từ một số nguồn, viết tóm tắt nội dung và diễn đạt lại ý các đoạn văn ngắn một cách đơn giản, sử dụng được ngôn từ, phương tiện biểu đạt của văn bản gốc.
– Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản, lí do viết những văn bản đó, ví dụ giấy mời gặp mặt hoặc bưu thiếp/ bưu ảnh.	– Hiểu được những mẫu chuyện ngắn phù hợp với lứa tuổi và những trình bày ngắn gọn, có tính phổ thông thường thức khi chúng được biên soạn để sử dụng cho giờ học ngoại ngữ.	– Xác định được các kết luận chính và nhận diện mạch lập luận trong các văn bản nghị luận có sử dụng các ngữ tố chỉ báo (Signalwörter) về ngữ pháp, ngữ nghĩa, v.v.

Đã gửi

Viết:

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Sử dụng kĩ năng viết ở cấp độ từ và câu như là một công cụ để học ngoại ngữ, viết được những đoạn văn thật đơn giản kể về bản thân hoặc một văn bản ngắn hoàn chỉnh.	– Viết những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian và miêu tả được những nét đặc trưng của người cũng như những đồ vật quen thuộc bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn.	– Viết những bài luận đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc bản thân quan tâm, biết cách liên kết các từ, ngữ đơn lẻ thành một văn bản có bố cục mạch lạc.
– Điền những thông tin cụ thể về bản thân vào những biểu mẫu đơn giản.	– Tự điền được những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ như nơi ở, nghề nghiệp, sở thích,... trong những mẫu đơn thông dụng.	– Viết thư cá nhân mô tả trải nghiệm, kinh nghiệm, cảm xúc của bản thân. Viết thư giao dịch nhằm cung cấp thông tin cá nhân, trình bày ý kiến về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập, văn hóa, âm nhạc, phim ảnh, v.v.
– Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin, ví dụ viết bài giới thiệu để làm quen trong khuôn khổ các hoạt động trao đổi học sinh hoặc trao đổi thư điện tử, thư từ thông thường.	– Viết những bài văn, lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của bản thân, về những cảm xúc như yêu, ghét, về những trải nghiệm và kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên mạng xã hội.	– Viết những bài luận đơn giản, dễ hiểu, ngắn gọn về các chủ đề bản thân quan tâm hoặc về các trải nghiệm cá nhân, ví dụ kể về một chuyến đi.

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
– Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để liên kết văn bản như “und” (và), “oder” (hoặc), v.v.	– Viết những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học, v.v. , biết cách sử dụng những từ chỉ trình tự như “zuerst” (trước hết), “später” (sau đó), “nachher” (tiếp theo), “zum Schluss” (cuối cùng), v.v.	– Tập hợp thông tin ngắn từ một số nguồn và tóm tắt lại những thông tin đó cho người khác nắm được nội dung. Có thể diễn đạt lại ý đoạn văn một cách đơn giản, dễ hiểu, sử dụng cách hành văn, bố cục và phương thức biểu đạt như trong văn bản gốc.
– Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương của bản thân hoặc của bạn bè, v.v.	– Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về cách ứng xử và về những vật dụng khác nhau bằng cách sử dụng liên từ như “weil”, “denn” (vì), “deshalb” (vì thế, cho nên).	– Sử dụng những cấu trúc quen thuộc, những phương tiện tu từ thông dụng hợp lý và chính xác để viết những bản thông báo quan trọng trong giao dịch mang tính nghi thức, v.v.
– Luyện viết, ví dụ: điền từ vào chỗ trống trong câu, ghi chép những mẫu lời nói, viết từ vào phiếu (để học từ vựng), luyện viết chính tả (viết câu hoặc đoạn văn ngắn), v.v.	– Ghi chép trong giờ học để ghi nhớ nội dung bài học hoặc để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp.	– Viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè, nhân viên dịch vụ, thầy cô giáo và những người thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, làm rõ được các điểm quan trọng trong tin nhắn, email, v.v.

Yêu cầu cần đạt được về kĩ năng ngôn ngữ của học sinh theo từng lớp học có thể tóm lược như sau:

Bậc 1.1. Lớp 3: Hết năm học lớp 3, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. – Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại, v.v. – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.	– Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại, v.v. – Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.	– Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản. – Đọc hiểu các câu ngắn và rất đơn giản. – Rút ra được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn và rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc.	– Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.

Bậc 1.2. Lớp 4: Hết năm học lớp 4, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản được diễn đạt rõ ràng, ví dụ như những hướng dẫn trong giờ học, chơi trò chơi, v.v. – Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví	– Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ về sở thích, những	– Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản. – Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình hoạ.	– Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học, câu đơn giản. – Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin. – Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp

Nghe	Nói	Đọc	Viết
dụ như: nghề nghiệp, địa chỉ, sở thích, v.v. – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm, rõ ràng. – Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian.	hoạt động trong thời gian rỗi, v.v. – Nói được những câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. – Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết cách cảm ơn.	– Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản. – Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề.	các câu thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc. – Viết được những thông báo thật đơn giản về những chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư hẹn, v.v.

Bậc 1.3. Lớp 5: Hết năm học lớp 5, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Nghe hiểu được các hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc. – Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). – Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh. – Hiểu được những lời	– Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. – Kể được ngắn gọn về các hoạt động hằng ngày (có thể vẫn cần trợ giúp). – Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề quen thuộc đã học. – Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến	– Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản (có thể vẫn cần sự hỗ trợ của hình hoạ). – Hiểu được thông tin chính trong những thông báo ngắn gọn. – Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở	– Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để liên kết văn bản như “und” (và), “oder” (hoặc), v.v. – Viết được những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra

Nghe	Nói	Đọc	Viết
thông báo đơn giản ở các địa điểm công cộng như nhà ga, sân bay, v.v. – Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên tivi hoặc trên Internet, nhận biết được đại ý trên cơ sở mối liên hệ giữa những từ ngữ đơn lẻ và tranh ảnh.	những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng những từ khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, v.v.	cửa từ hệ thống bảng/ biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí. – Hiểu được chi tiết các đoạn văn ngắn về chủ đề quen thuộc.	xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn.

Bậc 2.1. Lớp 6: Hết năm học lớp 6, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu được những thông báo ngắn về sự vật, con người và những tình huống quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng. – Hiểu được câu đơn giản với những từ ngữ thông dụng nhất liên quan đến những chủ đề quen thuộc như gia đình, mua sắm, công việc,	– Tham gia được vào hội thoại với những tình huống đơn giản hoặc đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc. – Thực hiện được những hội thoại làm quen ngắn để trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc trong cuộc	– Hiểu được những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật. – Hiểu được ý chính của những thông báo đơn giản như cho thuê nhà, quảng cáo, v.v. – Hiểu được những hướng dẫn đơn giản có bố cục rõ ràng, ví	– Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương của bản thân hoặc của bạn bè, v.v. – Điền được vào mẫu đơn thông dụng những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, v.v.

Nghe	Nói	Đọc	Viết
v.v. – Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các hội thoại về những chủ đề quen thuộc.	sống hằng ngày; biết cách biểu đạt cảm xúc cũng như biết ứng đáp đối với những lời hỏi thăm, chia sẻ của người khác.	dự hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn các bước trong các trò chơi, hướng dẫn sử dụng, v.v.	

Bậc 2.2. Lớp 7: Hết năm học lớp 7, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu được câu đơn giản, với những từ ngữ thông dụng liên quan đến các chủ đề quen thuộc như gia đình, mua sắm, công việc, v.v. – Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các hội thoại về những chủ đề quen thuộc. – Hiểu được những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt rõ ràng, ví dụ những thông báo đơn giản ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại, v.v.	– Tham gia được vào những cuộc thoại trong những ngữ cảnh giao tiếp quen thuộc. – Thực hiện được tương đối tự tin những hội thoại để trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những chủ đề quen thuộc. – Biết cách sử dụng những cấu trúc đơn giản, tương đối chuẩn về ngữ điệu khi biểu đạt cảm xúc của bản thân như sợ hãi, buồn vui cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi	– Hiểu được những văn bản có độ dài trung bình, tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán ý trong những văn bản đơn giản với một lượng từ mới nhất định về cuộc sống thường nhật và những chủ đề quen thuộc khác. – Hiểu được ý chính của những thông báo đơn giản như cho thông tin cho thuê nhà, quảng cáo, v.v. – Hiểu được những hướng dẫn đơn giản có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn	– Viết được những đoạn văn dài hơn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian bằng những từ ngữ đơn giản, câu văn ngắn, bước đầu biết sử dụng những cấu trúc phức hợp hơn. – Điền được vào mẫu đơn thông dụng những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ sở thích cá nhân, dự định trong tương lai, v.v.

Nghệ	Nói	Độc	Viết
	thăm liên quan.	các bước trong các trò chơi, hướng dẫn sử dụng, v.v.	

Bậc 2.3. Lớp 8: Hết năm học lớp 8, học sinh có thể:

Nghệ	Nói	Độc	Viết
– Hiểu được những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ những thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại, v.v. – Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc cách hoàn thành một bài tập nhất định. – Hiểu được diễn biến trong những câu chuyện đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. – Nghe và tóm tắt được những nội dung cơ bản hội	– Thực hiện được những cuộc đàm thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc với cuộc sống thường nhật. – Kể về một sự kiện bằng một số câu văn nhất định, ví dụ kể về buổi liên hoan, sinh nhật, chuyến dã ngoại, sự kiện thể thao, v.v. – Xử lý được những tình huống xảy ra trong cuộc sống thường nhật, quen thuộc trong trường học, khi mua bán hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi đường, mua bán thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và	– Hiểu được những thông tin quan trọng từ những văn bản ngắn, thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ thông tin về thành phần sản phẩm, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo. – Đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của đoạn văn. – Hiểu được tình tiết câu chuyện, dự đoán được diễn biến và kết cục có thể xảy ra của câu chuyện.	– Viết được những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học, v.v. – Biết sử dụng những từ chỉ trình tự, diễn biến như “zuerst” (trước hết), “später” (sau đó), “nachher” (tiếp theo), “zum Schluss” (cuối cùng), v.v. – Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về sự vật bằng cách sử dụng những liên từ như “weil”, “denn” (vì), “deshalb” (vì thế, cho nên), v.v. – Viết thư cá nhân đơn giản.

Nghe	Nói	Đọc	Viết
thoại về những chủ đề quen thuộc.	mua vé tàu xe, v.v. – Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được đặc điểm về tính cách. – Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe, đã đọc hoặc được chứng kiến, trải nghiệm.		

Bậc 2.4. Lớp 9: Hết năm học lớp 9, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương trình dự báo thời tiết, quảng cáo, tin văn, v.v. – Ghi chép được thông tin ở	– Miêu tả được những đồ vật thông dụng trong cuộc sống hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau, biết cách kết nối các ý bằng những liên từ cơ bản. – Giải thích được diễn biến	– Hiểu được cơ bản nội dung những câu chuyện ngắn phù hợp với lứa tuổi, những trình bày ngắn gọn. – Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội dung chính thông qua việc nhận	– Ghi chép được nội dung chính khi nghe, đọc, hoặc ghi chép nội dung bài học để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp. – Viết lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của

Nghe	Nói	Đọc	Viết
những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc như gia đình, bạn bè, trường học, mua sắm, v.v.	một hoạt động nhất định bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả đường đến trường. – Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định. – Thảo luận và nêu ý kiến cá nhân về một chủ đề đơn giản có nội dung liên quan đến bài học.	diện các yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản. – Đoán nghĩa một số từ mới dựa vào văn cảnh cụ thể trong văn bản.	bản thân, về những cảm xúc như yêu ghét, vui buồn, về những trải nghiệm, kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên các trang mạng xã hội. – Tóm tắt được nội dung chính của bài văn thuộc chủ đề đã học và sử dụng được một số phương thức liên kết văn bản. – Viết được một bài văn ngắn kể về chuyến du lịch của bản thân hoặc bài phát biểu cảm tưởng về bộ phim mới xem (khoảng 60-80 từ).

Bậc 3.1. Lớp 10: Hết năm học lớp 10, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu được ý chính của các hội thoại về những chủ đề quen thuộc như gia đình, trường học, mua sắm, v.v. ,	– Giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, v.v.	– Hiểu được các ý chính trong các văn bản tương đối dài (khoảng 180-200 từ) về những chủ điểm quen thuộc trong	– Viết được những văn bản đơn giản (khoảng 80-100 từ) có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc bản thân

Đạt Đạt

Nghe	Nói	Đọc	Viết
nếu người nói diễn đạt rõ ràng. – Theo dõi và hiểu được bố cục của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu người nói diễn đạt dễ hiểu. – Theo dõi và hiểu được các cuộc nói chuyện, các bài phỏng vấn, những cuộc thảo luận đơn giản có cấu trúc rõ ràng về một đề tài quen thuộc.	– Tham gia đàm thoại tương đối tự tin về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày. – Hiểu được những lời nói trực tiếp trong hội thoại hằng ngày mặc dù thỉnh thoảng vẫn phải hỏi lại một số từ ngữ cụ thể. – Kể một cách đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm. – Kể được một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi, quen thuộc bằng những cấu trúc đơn giản. – Cung cấp được những thông tin cụ thể, diễn đạt dễ hiểu, tương đối chính xác	cuộc sống hằng ngày như gia đình, học tập, du lịch, giao thông, v.v. – Hiểu được những thông tin liên quan trong những văn bản thông dụng hằng ngày như thư từ, thông báo, v.v. – Hiểu được ý chính trong các văn bản nghị luận nếu những văn bản này có sử dụng những tín hiệu từ (Signalwörter) về ngữ pháp, ngữ nghĩa, v.v.	quan tâm bằng cách liên kết câu và đoạn văn thành bài viết có cấu trúc mạch lạc. – Miêu tả được chi tiết, dễ hiểu về những sự kiện liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc bản thân quan tâm. – Viết được một đoạn văn hoặc bài văn đơn giản có tính liên kết kể về các trải nghiệm (ví dụ một sự kiện, một chuyến đi), biểu đạt được các trạng thái xúc cảm của bản thân. – Viết được một đoạn văn thông tin đơn giản về bạn bè, người thân, thầy cô giáo, v.v., biết cách làm rõ những nội dung quan trọng trong tin nhắn, email, v.v. – Hiểu được các tin nhắn, email, v.v. có nội dung thỉnh

Nghe	Nói	Đọc	Viết
	khi được yêu cầu trong một cuộc phỏng vấn, tư vấn.		câu, đề nghị hoặc giải thích vấn đề.

Bậc 3.2. Lớp 11: Hết năm học lớp 11, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu ý chính trong các hội thoại, bài thuyết trình về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống, trường học hay công việc (ví dụ bài giới thiệu một sản phẩm) khi người nói diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng. – Nắm bắt được ý chính trong các chương trình phát thanh, truyền hình về các đề tài quen thuộc nếu người nói nói tương đối chậm, rõ ràng. – Hiểu một phần tương đối nội dung các chương trình phát thanh về các chủ điểm mà bản thân quan tâm, ví dụ các bài phỏng vấn ngắn, bản	– Tham gia tương đối tự tin vào những hội thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để thể hiện chính xác ý định phát ngôn. – Biểu đạt được những vấn đề liên quan đến ước mơ, hy vọng, đến các sự kiện có thật hoặc giả tưởng. – Diễn đạt được cảm xúc và biết cách ứng đáp lại những biểu lộ cảm xúc của người tham thoại như vui, buồn, tức giận, quan tâm, thờ ơ, v.v. – Sử dụng ngôn từ đơn giản	– Hiểu các bài viết tường thuật về các sự kiện kèm theo những biểu đạt về cảm xúc. – Hiểu chi tiết các bài mô tả sự việc, quá trình, hoạt động quen thuộc với bản thân hoặc bản thân quan tâm (ví dụ hướng dẫn sử dụng một thiết bị cụ thể). – Nhận diện tương đối rõ ràng mạch văn, cho dù không nhất thiết phải thật chi tiết.	– Bày tỏ được những mong muốn, ước mơ, những tình cảm và trải nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng nhật ký cá nhân. – Viết thư cá nhân kể về kinh nghiệm, trải nghiệm, cảm xúc cá nhân. – Viết thư giao dịch nhằm cung cấp thông tin cá nhân, trình bày cảm nghĩ về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề khác như văn hóa, âm nhạc, phim ảnh, thời trang, v.v. – Viết lý lịch cá nhân dạng bảng biểu thông tin về bản thân, quá trình học tập, chứng

Đã ký 

Nghe	Nói	Đọc	Viết
tin, phóng sự được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.	để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh khi đi du lịch. – Tham gia được vào những cuộc phỏng vấn với những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước, nhưng vẫn có khả năng ứng đáp một vài câu hỏi tự phát. Có khả năng kiểm tra và xác nhận thông tin, mặc dù đôi khi phải yêu cầu nhắc lại.		chỉ, kinh nghiệm, trải nghiệm, v.v. - Viết đơn xin việc, học bổng, v.v.

Bậc 3.3. Lớp 12: Hết năm học lớp 12, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
– Hiểu những thông tin chính khi nghe, xem những chương trình tương đối dài có sử dụng phương tiện nghe nhìn, ví dụ phóng sự, phỏng vấn, báo cáo, v.v. – Hiểu ý chính của các hội thoại mở rộng về các chủ	– Giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan đến lĩnh vực bản thân quan tâm. Trao đổi, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý tương đối tốt các tình huống ít gặp.	– Hiểu nội dung và diễn đạt lại được các đoạn văn ngắn một cách đơn giản, có sử dụng lại các từ ngữ trong văn bản gốc. – Có thể đối chiếu các đoạn thông tin ngắn từ một số nguồn và viết tóm tắt nội dung.	– Tóm tắt được báo cáo và trình bày ý kiến về những thông tin thu thập được liên quan đến những vấn đề quen thuộc hằng ngày. – Viết được những báo cáo ngắn gọn, hợp chuẩn mực, biết sử dụng các mẫu lời nói

Nghe	Nói	Đọc	Viết
điểm liên quan đến đời sống chính trị, xã hội (ví dụ về các vấn đề chính trị, môi trường, biến đổi khí hậu) khi người nói diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng. – Hiểu các ý chính của các bài phỏng vấn, phóng sự ảnh, phim ngắn, phim thời sự, v.v. , khi người nói diễn đạt mạch lạc, rõ ràng.	– Kể được những nét chính về những trải nghiệm của bản thân, cốt truyện một cuốn sách, bộ phim. – Trình bày được những bài thuyết trình đơn giản có chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm, diễn đạt rõ ràng, tương đối chính xác, trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung thuyết trình tuy đôi khi vẫn phải hỏi lại do không hiểu câu hỏi. – Bày tỏ tương đối dễ hiểu và rõ ràng suy nghĩ của bản thân về những chủ đề trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc, thời trang, v.v. – Tham gia được vào những cuộc nói chuyện, phỏng vấn, tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình bằng	– Hiểu và rút ra được những nội dung quan trọng từ các biểu thống kê, biểu đồ, v.v. để hoàn thành bài thuyết trình ngắn trong giờ học. – Hiểu được văn bản tương đối dài (khoảng 200-250 từ) viết về tiểu sử của một nhân vật nổi tiếng và nắm được những sự kiện nổi bật trong cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật đó. – Theo dõi được diễn biến câu chuyện (ví dụ truyện trinh thám, truyện ngắn, cổ tích) và hiểu được những nét chính về mô-típ chuyện.	phù hợp với văn phong, cung cấp những thông tin cần thiết và nêu lý do cho những đề xuất, kiến nghị đưa ra trong báo cáo. – Truyền đạt được thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể cũng như trừu tượng, xác nhận thông tin, hỏi và giải thích vấn đề một cách hợp lý. – Tập hợp được những thông tin ngắn từ một số nguồn và tóm tắt lại những thông tin đó cho người khác nắm được vấn đề. – Có thể diễn đạt lại một cách đơn giản những đoạn văn đã đọc theo bố cục và cách hành văn trong văn bản gốc. – Mô tả được những nét chính về mô-típ hành động và tính cách của các nhân vật trong tác phẩm văn học.

Nghe	Nói	Đọc	Viết
	những phương tiện biểu đạt và lập luận phù hợp, những ví dụ cụ thể, nêu được những ưu và nhược điểm của mỗi lựa chọn.		

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ

– Ngữ âm: Kết thúc lớp 12, sau 1.155 tiết học, học sinh có thể phát âm dễ hiểu khi nói tiếng Đức mặc dù vẫn còn âm sắc tiếng Việt và đôi khi trọng âm từ còn chưa chuẩn. Học sinh nắm vững những phương tiện thể hiện ngữ điệu, biết cách nhấn mạnh những yếu tố khi tạo lời và qua đó thể hiện được trạng thái biểu cảm ứng với những loại câu khác nhau (ví dụ: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh, v.v.).

– Từ vựng: Học sinh có đủ vốn từ để có thể giao tiếp, trao đổi trong hầu hết các tình huống của cuộc sống thường nhật và về những chủ đề liên quan – biết cách dùng những từ ngữ khác để diễn đạt ý. Học sinh có khả năng mở rộng vốn từ vựng theo chủ đề liên quan đến những lĩnh vực khác nhau để trình bày quan điểm của bản thân và diễn đạt những ý tưởng khái quát về lĩnh vực liên quan. Học sinh có vốn từ phong phú để có thể ít nhiều tạo ra được sắc thái riêng khi trình bày về những mối quan hệ khác nhau liên quan đến thời gian, không gian và lô-gic trong khung câu cũng như liên kết câu, đồng thời diễn giải được những chú thích trong văn bản.

– Ngữ pháp: Học sinh hiểu các quy tắc biến đổi hình thái từ và vận dụng được; nắm chắc các dạng thức và cấu trúc ngữ pháp tiếng Đức để có thể giao tiếp dễ dàng trong những tình huống quen thuộc, mặc dù đôi khi ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ vẫn còn dẫn đến những lệch chuẩn về ngữ pháp.

2.3. Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp liên văn hoá

Năng lực giao tiếp liên văn hoá có tính phức hợp cao và được hình thành từ ba nhóm năng lực thành phần sau đây:

– Quan điểm, nhận thức và thái độ:

Đuquyen

Học sinh nhận biết được những điểm đặc biệt về điều kiện và phong cách sống của người đến từ các quốc gia nói tiếng Đức và so sánh chúng với Việt Nam, trên cơ sở đó hình thành những quan điểm, nhận thức và thái độ nhất định tạo nền tảng cho việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

– Kiến thức văn hoá – xã hội:

Học sinh có kiến thức về văn hoá, xã hội ở các nước nói tiếng Đức trong các lĩnh vực sau:

Đời sống cá nhân	Cuộc sống với gia đình – lịch trình trong ngày và hoạt động thường nhật – sở thích – hoạt động trong thời gian rỗi – đồ ăn, thức uống – môi trường sống – trang phục/ thời trang – thần tượng – bạn bè – thể thao,...
Văn hoá, xã hội	Lễ hội – phong tục/ tập quán – tôn giáo – điện ảnh – viện bảo tàng,...
Giáo dục, trường học và nghề nghiệp	Một ngày ở trường – các môn học – hoạt động ngoại khoá – quyền và nghĩa vụ của học sinh – đào tạo – học đại học – học bổng – chương trình trao đổi/ giao lưu,...
Công nghệ và truyền thông	Phương tiện truyền thông và việc sử dụng các phương tiện truyền thông,...
Môi trường – thiên nhiên	Thời tiết – cảnh quan thiên nhiên – danh lam thắng cảnh – bảo vệ môi trường,...

– Hành động trong những tình huống cụ thể:

Việc dạy và học tiếng Đức nhằm chuẩn bị cho học sinh có thể tham gia một cách tích cực, chủ động vào thực tiễn cuộc sống ở môi trường có sử dụng tiếng Đức. Việc chuẩn bị này được thực hiện, một mặt thông qua những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với môi trường tiếng, mặt khác thông qua việc tiếp cận với báo chí và các phương tiện thông tin hiện đại, làm quen với văn học các quốc gia nói tiếng Đức thông qua những trích đoạn văn học hoặc phim ảnh, những tác phẩm về tiểu sử danh nhân, v.v.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

1.1. Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống cụ thể với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết.

1.2. Về kĩ năng ngôn ngữ, Chương trình đưa ra các nhiệm vụ giao tiếp trong những bối cảnh như: thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội; thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm; xử lí các tình huống bất đồng quan điểm; năng lực tìm hiểu thông tin và truyền đạt thông tin.

1.3. Kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình này gồm những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm: Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Cụ thể như sau:

– Từ vựng: Số lượng từ vựng được đề xuất trong Chương trình là khoảng 700 – 800 từ đối với bậc 1, khoảng 1.400 – 1.500 từ đối với bậc 2 (bao gồm cả những từ đã học ở Tiểu học) và khoảng 2.400 – 2.500 từ đối với bậc 3 (bao gồm cả những từ đã học ở Tiểu học và Trung học cơ sở).

– Ngữ pháp: Nội dung ngữ pháp được phân chia theo 5 cấp độ: văn bản, câu, cụm từ, từ và các đơn vị nhỏ hơn từ (liên quan đến tạo từ), ví dụ như: quy tắc biến đổi hình thái từ, quy tắc cú pháp, cấu tạo câu, v.v.

– Ngữ âm: Nội dung ngữ âm trong Chương trình bao gồm bảng chữ cái, nguyên âm (nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, nguyên âm dài, nguyên âm ngắn), phụ âm, tổ hợp phụ âm, ngữ điệu, trọng âm, cách phát âm một số âm chỉ có trong tiếng Đức.

1.4. Kiến thức văn hóa, xã hội: Chương trình giúp học sinh có được những kiến thức văn hóa, xã hội liên quan đến 5 chủ điểm đề xuất ở trên như những kiến thức về các thói quen, quan niệm, hệ giá trị, v.v. trong các nền văn hóa khu vực các quốc gia nói tiếng Đức (cụ thể xin xem mục 2.3. *Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp liên văn hóa*).

2. Nội dung cụ thể

Bậc 1 (lớp 3, 4, 5):

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
– Cuộc sống thường nhật (Alltag)	– Gia đình, bạn bè – Nhà hàng – Sức khoẻ	– Chào hỏi, tạm biệt – Hỏi thăm sức khoẻ – Đánh vần họ tên khi gặp gỡ, làm quen	Ngữ âm: – Bảng chữ cái – Nguyên âm, phụ âm – Trọng âm từ, trọng âm câu – Ngữ điệu trong câu đơn giản Từ vựng: – Chào hỏi – Con số – Sở thích – Các môn học – Phòng học – Hoạt động trong giờ học – Đồ dùng học tập – Các ngày trong tuần – Giờ giấc – Các mùa trong năm – Các tháng trong năm – Trang phục
– Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	– Ẩm thực – Danh lam thắng cảnh – Các hoạt động giải trí	– Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác – Kể về bản thân (tuổi, nghề nghiệp, sở thích, v.v.)	
– Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	– Hoạt động ở trường – Nghề nghiệp và thông tin việc làm – Hoạt động ngoại khoá	– Miêu tả trường lớp – Đặt những câu hỏi đơn giản – Biểu đạt thời gian	
– Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	– Máy vi tính – Ti vi – Điện thoại, v.v.	– Biểu đạt sở thích của bản thân – Miêu tả quần áo, trang phục – Kể về các hoạt động trong thời gian rảnh	
– Thiên nhiên (Natur)	– Thời tiết – Môi trường – Cây cối, v.v.	– Đưa ra ý kiến/ thể hiện sự đồng ý/ từ chối – Biểu đạt tần suất – Chúc mừng	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		– Biểu đạt nhận xét, đánh giá – Cảm ơn – Đặt đồ ăn, thức uống ở nhà hàng – Biểu đạt sở thích, cảm xúc – Hỏi về giá cả – Kể về tình hình sức khoẻ – Thể hiện sự lo lắng, mối quan tâm – Biểu đạt sự thông cảm, đồng cảm – Đưa ra ý kiến, lời khuyên – Miêu tả ngôi nhà của mình – Biểu đạt sở hữu – Nêu phương hướng, địa điểm – Hỏi đường, mô tả đường – Thông báo – Kể về thời tiết – Kể về kỳ nghỉ	– Màu sắc – Nghề nghiệp – Hoạt động trong thời gian rỗi – Lễ hội, các dịp đặc biệt – Đồ ăn, thức uống – Bộ phận cơ thể – Gia đình – Sức khoẻ – Nhà ở, đồ đạc – Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc – Phương tiện giao thông – Hoạt động trong kỳ nghỉ – Các điểm du lịch – Thời tiết, v.v. Ngữ pháp: – Đại từ nhân xưng (cách 1, cách 4, cách 3) – Chia động từ thì hiện tại – Từ ngữ liên kết như: <i>und, aber, oder, deshalb</i>, v.v.

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			– Câu trần thuật, câu hỏi có từ nghi vấn và câu hỏi lựa chọn Ja/Nein – Câu trả lời dùng tiểu từ <i>doch</i> – Từ nghi vấn: <i>was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange, v.v.</i> – Giới từ địa điểm: <i>aus, in, zu, von, auf, an, nach, v.v.</i> – Giới từ thời gian: <i>an, um, von... bis, vor, nach, v.v.</i> – Quán từ xác định, quán từ không xác định ở cách 1, 3, 4 – Dạng thức số nhiều của danh từ – Đại từ sở hữu ở cách 1, cách 4 và cách 3 – Từ phủ định: <i>kein, nicht</i> – Động từ tình thái – Động từ tách – Động từ đi với cách 3 – Mệnh lệnh thức – Trật tự các thành phần trong câu – Cách 2 dùng <i>-s</i> khi đi với tên riêng

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			– Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ <i>haben, sein</i>

Bậc 2 (lớp 6, 7, 8, 9):

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
– Cuộc sống thường nhật (Alltag)	– Gia đình, bạn bè – Nhà hàng – Sức khoẻ	– Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác – Miêu tả bản thân và người khác – Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng – Kể về tình trạng sức khoẻ – Chúc sức khoẻ	Ngữ âm: – Nguyên âm, phụ âm – Trọng âm từ, trọng âm câu – Ngữ điệu Từ vựng: – Tính cách – Hình thức bên ngoài – Hội chợ sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ – Thuốc chữa bệnh – Các loại hình thể thao – Các sự kiện thể thao – Thi đấu thể thao – Các mô hình trường học – Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông
– Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	– Ẩm thực – Danh lam thắng cảnh – Các hoạt động giải trí	– Biểu đạt thời gian – Cảnh báo ai đó – Biểu đạt sở thích, cảm xúc – Giải thích tình huống – Ngỏ ý giúp đỡ/ từ chối lời đề nghị giúp đỡ	
– Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	– Hoạt động ở trường – Nghề nghiệp và thông tin việc làm, v.v. – Hoạt động ngoại khoá, v.v.	– Hỏi lại (khi không rõ ý) – Diễn đạt mức độ quan trọng	
– Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	– Máy vi tính – Ti vi – Điện thoại, v.v.		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
– Thiên nhiên (Natur)	– Thời tiết – Môi trường – Cây cối, v.v.	– Thể hiện phép lịch sự – Biểu đạt sự quan tâm/ không quan tâm – Nêu lí do (ví dụ: khi chọn nghề) – Kể về các phương tiện truyền thông – Biểu đạt cấp độ, mức độ – So sánh sự vật, hiện tượng – Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng – Biểu đạt sở thích – Kể về thời tiết – Kể về địa danh – Kể về nơi cư trú – Miêu tả căn hộ/ nhà riêng – Kể về một tình huống trong gia đình – Nêu ý kiến, quan điểm – Kể về một chuyến du lịch – v.v.	– Nghề nghiệp – Học nghề, đào tạo – Phương tiện truyền thông – Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn – Phương hướng trong không gian – Thời tiết – Bảo vệ môi trường – Chuyển nhà – Gia đình – Công việc nội trợ – Nơi ở, nhà cửa Ngữ pháp: – Cách dùng thì quá khứ I (Perfekt) với động từ <i>haben</i> và <i>sein</i> – Liên từ: <i>denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl, ...</i> – Động từ/ danh từ/ tính từ đi với giới từ – Động từ tình thái ở thì quá khứ II (Präteritum) – Động từ phản thân (reflexive Verben)

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			– Đại từ phản thân cách 4 – Đại từ không xác định (Indefinitpronomen) – So sánh hơn kém (Komparativ) – So sánh tuyệt đối (Superlativ) – Giới từ cách 2, 3, 4 – Thì quá khứ II (Präteritum) – Giới từ chuyển đổi cách (Wechselpräpositionen); câu hỏi gián tiếp, v.v.

Bậc 3 (lớp 10, 11, 12):

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
– Cuộc sống thường nhật (Alltag)	– Gia đình, bạn bè – Nhà hàng – Sức khỏe	– Biểu đạt tần suất, thời lượng, thời điểm, thứ tự thời gian – Đưa ra phỏng đoán, mong muốn, dự định	Ngữ âm: – Nguyên âm, phụ âm – Trọng âm từ, trọng âm câu – Ngữ điệu Từ vựng: – Gia đình – Trường học – Học nghề
– Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	– Ẩm thực – Danh lam thắng cảnh – Các hoạt động giải trí	– Mô tả, nhận xét, đánh giá về sự vật, hiện tượng; giải thích, liệt kê, tranh luận, nêu lý do/ hệ quả, v.v.	
– Giáo dục và Đào tạo	– Hoạt động ở trường – Nghề nghiệp và thông	– So sánh các hiện tượng, sự vật – Biểu đạt sự ngạc nhiên, thất vọng,	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
(Bildung und Ausbildung)	tin việc làm, bằng cấp, chứng chỉ, v.v. – Hoạt động ngoại khoá, v.v.	thờ ơ, hoài nghi – Đưa ra ý kiến, thể hiện sự đồng ý/ phản đối – Đưa ra đề nghị, ý kiến phân biện, hạn chế, phương án thay thế, thỏa hiệp – Biểu đạt sở thích, mối quan tâm của bản thân	– Học đại học – Tình bạn – Tính cách – Tiêu thụ, mua sắm – Du lịch – Quảng cáo – Sức khỏe – Ngôn ngữ – Văn học – Nghệ thuật – Các nền văn hóa – Thị trường lao động – Điều kiện nơi làm việc – Phương tiện truyền thông xưa và nay – Các hình thức trao đổi thông tin thời đại kỹ thuật số
– Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	– Máy vi tính – Ti vi – Điện thoại, v.v.	– Mô tả thói quen – Kể về quá khứ, tương lai – Biểu đạt điều kiện, các mức độ, việc làm được/ không làm được, mức độ quan trọng – Mô tả quá trình, tình huống – Mô tả ngoại hình, tính cách của người khác – Đưa ra lời khuyên, yêu cầu với người khác – Kể về những điều giả định, ước muốn, các trạng thái cảm xúc – Kể về một bộ phim – Kể về các bức ảnh và kỉ niệm liên	Ngữ pháp: – Động từ với hai bổ ngữ – Động từ với giới từ – Quán từ xác định, quán từ không xác định cách 2
– Thiên nhiên (Natur)	– Thời tiết – Môi trường – Cây cối, v.v.		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		quan – Kể về các vấn đề trong cuộc sống thường nhật – Kể về trường lớp – Kể về bản thân – Kể về gia đình – Kể về thời tiết, khí hậu – Mô tả môi trường xung quanh và các vấn đề môi trường – Kể về sức khỏe – Trao đổi qua email, các diễn đàn trên mạng xã hội, v.v. – Lập kế hoạch du lịch – Mô tả địa điểm yêu thích – v.v.	– Liên từ mở đầu mệnh đề phụ: <i>damit, um ... zu, ohne ... zu, ohne dass, nachdem, bevor, seitdem, als, wenn, bis, während, nicht nur ... sondern auch, sowohl ... als auch, entweder ... oder, weder ... noch, je ... desto,...</i> – Trạng từ liên kết: <i>deshalb, deswegen, trotzdem,...</i> – Câu dùng động từ nguyên thể (Infinitivsatz) – Từ nghi vấn: <i>seit wann, wozu, wofür,...</i> – Đại từ phản thân cách 3 – Đại từ quan hệ ở các cách – Giới từ chỉ nguyên nhân: <i>wegen</i> – Từ chỉ lý do, hạn định, phương thức, không gian, ví dụ: <i>aus, außer, ohne,...</i> – Giới từ chỉ thời gian: <i>seit, vor, ab, während, bis,...</i> – Biến đổi hình thái tính từ – Thì quá khứ III (Plusquamperfekt) – Thì tương lai I (Futur I)

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			– Thức giả định II (Konjunktiv II) – Thể bị động

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các ngôn bản phù hợp với tình huống giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.

1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh lĩnh hội kiến thức và phát triển kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Đức, giáo dục học sinh trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm.

Với vai trò là người cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho bản thân hiểu được nhu cầu, sở thích của học sinh và những gì học sinh có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho học sinh tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện nguyện vọng, mong muốn của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của học sinh trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Đức để đạt hiệu quả cao trong học tập, đặc biệt giúp họ có được phương pháp học tập và rèn luyện phù hợp.

Với vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình

học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, đặc biệt là những khó khăn về phương pháp học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Với vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chỉ phôi toàn bộ quá trình dạy - học. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có ý thức dành thời gian để tìm hiểu thêm các công trình nghiên cứu về phương pháp dạy và học, đặc biệt cần nghiên cứu thật kỹ Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ để tận dụng được những gợi ý phù hợp về phương pháp phát triển năng lực tiếng và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho học sinh, đó là ngoài việc tập trung vào 5 kỹ năng như nghe/nhìn, đọc, viết, nói (hội thoại), nói (độc thoại), cần chú trọng đến 'kỹ năng chuyển ngữ chức năng' (thuật ngữ bằng tiếng Đức: Sprachmittlung; bằng tiếng Anh: Mediation), bởi vì nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy là 'kỹ năng chuyển ngữ chức năng' thực sự hiệu quả để rèn luyện năng lực tạo ngôn bản (text production) và tái tạo ngôn bản (text reproduction) trong giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa cho học sinh.

Những vai trò nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện về thế nào là biết một ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, khuyến khích học sinh cố gắng trong học tập và có thái độ phù hợp đối với việc học tiếng Đức. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về mục đích việc học tiếng Đức, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược

học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau để thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm “thể nào là biết một ngoại ngữ”, nghĩa là ngôn ngữ được sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Đức rất khác nhau. Trong quá trình học tập, học sinh thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, học sinh có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó diễn ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Đức. Thực tế này đòi hỏi học sinh phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Với vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,... để giáo viên hiểu có cơ sở điều chỉnh cách ứng xử của bản thân đối với học sinh, điều chỉnh nội dung, tiến độ, phương pháp dạy học, v.v.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể là bậc 1 đối với Tiểu học, bậc 2 đối với Trung học cơ sở và bậc 3 đối với Trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1.155 tiết

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Đức và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên môn Tiếng Đức cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và

Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Đức; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Đức.
- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

3.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục để phục vụ cho những định hướng nghề nghiệp khác nhau. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy nhằm đáp ứng các nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, kỹ năng tự học để phát triển nghề nghiệp bản thân và qua đó đóng góp vào sự ổn định, phát triển của xã hội.

4. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1 và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Đức có thể được lấy từ nhiều nguồn văn bản khác nhau và cần được trích dẫn nguồn đầy đủ theo quy định. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam, không có sắc thái phân biệt, kỳ thị chủng tộc, vùng miền, giới tính, v.v.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa xoay quanh các chủ điểm đề xuất trong Chương trình. Các chuyên gia viết sách giáo khoa có thể cân nhắc bổ sung, điều chỉnh chủ điểm, chủ đề cho phù hợp.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp theo những loại hình như: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp, v.v.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng, phát huy tính sáng tạo, học phương pháp học tập và rèn luyện năng lực tự học.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức sinh động.

5. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học cập nhật ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước (ở các quốc gia nói tiếng Đức) dưới dạng ấn bản cứng hoặc bản mềm. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

